



# **BÁO CÁO**

## **ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ**

## **RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

## **DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**

**XÃ PHÚ DƯƠNG, HUYỆN PHÚ VANG,**

**TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**MỤC LỤC**

A.	Giới thiệu chung .....	3
1.	Vị trí địa lý .....	3
2.	Đặc điểm địa hình.....	3
3.	Đặc điểm thời tiết khí hậu .....	3
4.	Xu hướng thiên tai, khí hậu .....	4
5.	Phân bố dân cư, dân số .....	4
6.	Hiện trạng sử dụng đất đai.....	5
7.	Đặc điểm và cơ cấu kinh tế .....	6
B.	Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã .....	7
1.	Lịch sử thiên tai .....	7
2.	Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH .....	8
3.	Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH.....	9
4.	Đối tượng dễ bị tổn thương .....	9
5.	Hạ tầng công cộng.....	10
a)	Điện .....	10
b)	Đường và cầu cống, ngầm tràn.....	11
c)	Trường .....	14
d)	Cơ sở Y tế.....	14
e)	Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa .....	14
f)	Chợ .....	15
6.	Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè) .....	15
7.	Nhà ở .....	17
8.	Nguồn Nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường .....	17
9.	Hiện trạng dịch bệnh phổ biến.....	17
10.	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý .....	18
11.	Hoạt động sản xuất kinh doanh .....	18
12.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm .....	22
13.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH .....	22
14.	Các lĩnh vực/ngành then chốt .....	24
15.	Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	24
16.	Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã.....	30
C.	Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã .....	35
1.	Rủi ro với dân cư và cộng đồng.....	35
2.	Hạ tầng công cộng.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
3.	Công trình thủy lợi .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
4.	Nhà ở .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
5.	Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
6.	Y tế và quản lý dịch bệnh .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
7.	Giáo dục .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
8.	Rừng .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
9.	Trồng trọt.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
10.	Chăn nuôi .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
11.	Thủy Sản.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
12.	Du lịch .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
13.	Buôn bán và dịch vụ khác .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
14.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
15.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
16.	Giới trong PCTT và BĐKH.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
D.	Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp .....	46
E.	Phụ lục .....	59
1.	Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá .....	59
2.	Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn .....	60
3.	Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá .....	66

F. Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai .....**Error! Bookmark not defined.**

## A. Giới thiệu chung

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

### 1. Vị trí địa lý:

- Phía Nam giáp xã Phú An
- Phía bắc giáp xã Phú Mậu
- Phía đông giáp xã Phú Thượng, Phú Mỹ
- Phía tây giáp xã Phú Thanh
- Cách trung tâm huyện 18km

Gồm 9 thôn, dân tộc Kinh

### 2. Đặc điểm địa hình

Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng đồng bằng, ven biển

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các thôn dễ bị chia cắt, vùng đảo: không
- Các thôn vùng sâu vùng xa: Không

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực sông: Sông Khỏ Lợi
- Chế độ thủy văn, thủy triều: Những năm gần đây đường liên thôn và Quốc lộ 49A hai bên bờ sông được nâng cao. Con sông này nay chỉ có một lối thoát ra đầm phá thuộc thị trấn Thuận An. Do vậy mùa lụt trong những năm vừa qua 2 bờ sông Phở Lợi đã bị sạt lở nghiêm trọng gây nên sự nguy hiểm lớn cho giao thông và cộng đồng dân cư sống 2 bên bờ sông nhất là thôn Phú Khê, Phò An.

- Các thông tin liên quan đến cơ chế dòng chảy sông ở thượng lưu: Xã Phú Dương có sông Phở Lợi bắt nguồn từ sông Hương chảy qua các thôn từ Phú Khê, Thạch Cấn, Dương Nỗ Tây, Dương Nỗ Nam, Lưu Khánh đến Mỹ an. Chiều dài con sông cung cấp một lượng nước khá lớn cho nhu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho một số hộ gia đình.

### 3. Đặc điểm thời tiết khí hậu:

ST T	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
------	-----------------------------	-----	------------------	--------------	--

1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	33	4-8	
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	39	5-10	Tăng thêm khoảng 2-2,4°C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	16	11-12 và tháng 1 năm sau	Giảm khoảng 2,0-2,4°C
4	Lượng mưa trung bình	mm	2500-2700	10-12	Tăng thêm khoảng 18,6 mm

**Hướng dẫn điền:** Căn cứ theo gói thông tin mà dự án cung cấp thông tin cho một tỉnh, các xã sử dụng chung thông tin đó để điền vào báo cáo cho xã.

**4. Xu hướng thiên tai, khí hậu**

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng	Dự báo BĐKH của tỉnh.Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) <sup>1</sup>
1	Xu hướng hạn hán	Tăng	
2	Xu hướng bão	Tăng	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng	
4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	
5	Mực nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	65% diện tích - 1.192,81ha
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần)	Tăng	

**5. Phân bố dân cư, dân số:**

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
1	Dương Nổ Cồn	222	835	427	408	2	2	9	2	13	5
2	Thạch Cấn	266	1057	531	526	4	4	7	3	13	5
3	Dương Nổ Tây	373	1531	778	753	11	9	17	10	16	7

<sup>1</sup>(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

4	Dương Nỗ Đông	397	1552	787	765	4	4	14	11	19	12
5	Phò An	230	965	490	475	2	2	12	9	12	8
6	Mỹ An	367	1577	797	780	8	8	12	8	11	8
7	Lưu Khánh	396	1664	840	824	9	8	14	11	21	8
8	Dương Nỗ Nam	258	1041	528	513	2	2	10	5	16	1
9	Phú Khê	504	2172	1106	1106	8	6	17	8	21	15
<b>Tổng số</b>		<b>3013</b>	<b>12394</b>	<b>6284</b>	<b>6150</b>	<b>50</b>	<b>45</b>	<b>112</b>	<b>67</b>	<b>142</b>	<b>69</b>
<b>Ghi chú khác:</b>											

**6. Hiện trạng sử dụng đất đai**

TT	Loại đất	Số lượng (ha)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>584.60</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất Nông nghiệp</b>	<b>369.68</b>
<b>1.1</b>	<b>Diện tích đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>366.85</b>
1.1.1	Đất lúa nước	342.89
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	11.81
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	12.15
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	0
<b>1.2</b>	<b>Diện tích đất lâm nghiệp</b>	<b>0</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0
<b>1.3</b>	<b>Diện tích đất nuôi trồng thủy/hải sản</b>	<b>2.83</b>
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	2.83
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	0

<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>0</b>
<b>1.5</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp khác</b> <i>(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)</i>	
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	214.71
<b>3</b>	<b>Diện tích đất chưa sử dụng</b>	<b>0,21</b>
	<b>Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng</b>	
	- Đất nông nghiệp	<b>70%</b>
	- Đất ở	80%

**7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế**

<b>T</b>	<b>T</b>	<b>Loại hình sản xuất</b>	<b>Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)</b>	<b>Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh</b>	<b>Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đ/hộ/năm)</b>	<b>Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)</b>
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1		Trồng trọt	6.5	701.	50	20
2		Chăn nuôi	2.0	200	30	80
3		Nuôi trồng thủy sản	1.0	90	20	10
4		Đánh bắt hải sản	0	0	0	0
5		Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	13.5	198	110	20
6		Buôn bán	57	702	120	90
7		Du lịch	0.	0.00	0	0
8		Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	20.	210	110	10

**B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã**

**1. Lịch sử thiên tai**

Tháng/ năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
09/2013	<b>Bão</b>	Mỹ An, Thạch Căn, Phò An, Phú Khê	trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	6	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	1	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	-	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	-	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	-	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	-	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	-	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	-	Km
				15. Các thiệt hại khác: Tồn bị tóc mái	56	Tám
<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>				<b>10</b>	Tr. Đồng	
11/2017	<b>Ngập lụt do mưa lớn</b>	Toàn xã	trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	254	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	0,2	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	-	Ha

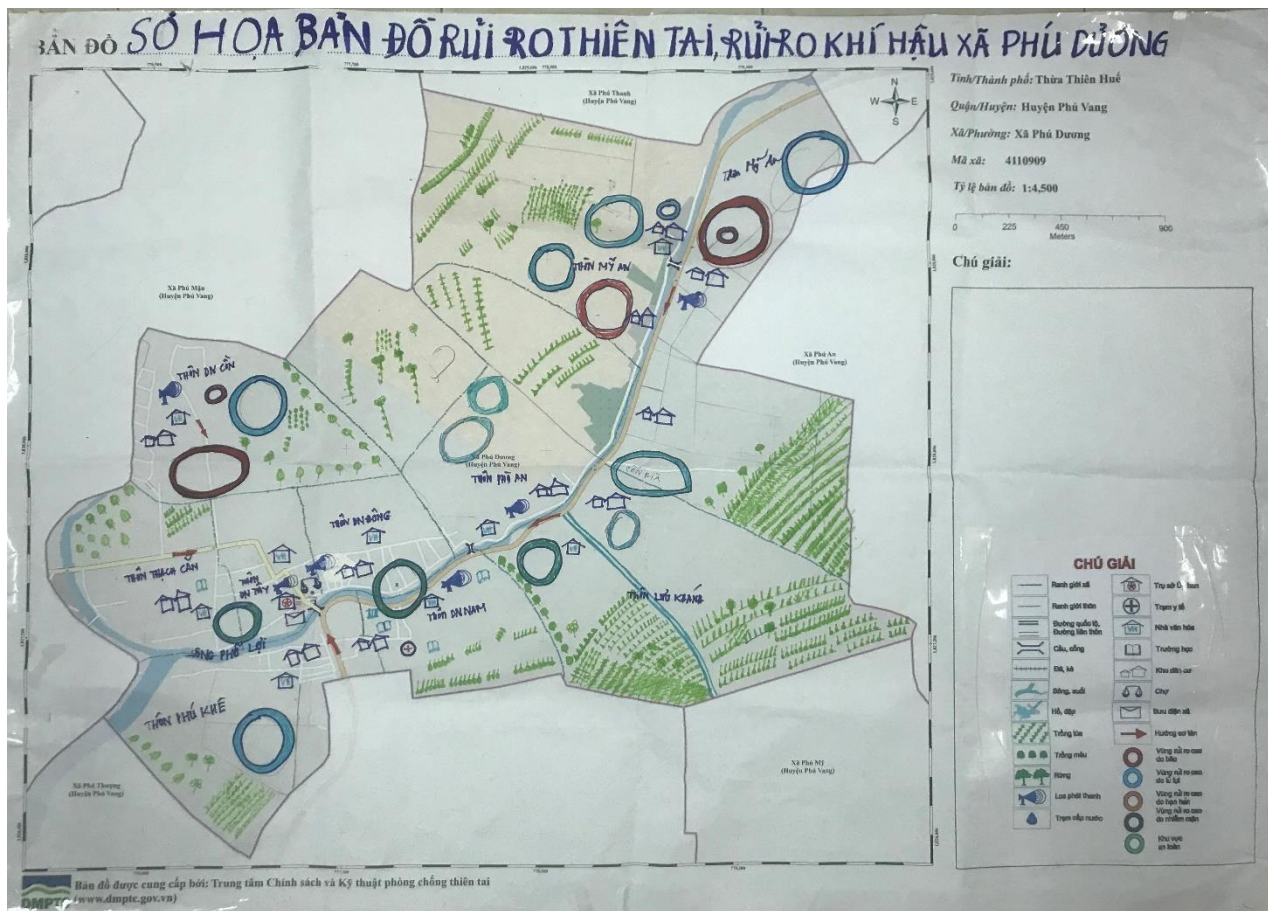
			9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	-	Ha
			10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0,3	Ha
			11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
			13. Gia súc gia cầm thiệt hại	-	Con
			13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
			14. chiều dài kênh mương sạt lở, cuốn trôi	0,07	Km
			- Ước khối lượng đất bị sạt lở, cuốn trôi	700	Cái
			15. Các thiệt hại khác: - Diện tích rau màu thiệt hại	6,325	ha
			- Chiều dài các đoạn đê bị sạt lở	3.650	km
			- Khối lượng đất đê bị sạt lở, cuốn trôi	3.050	m3
			- Khối lượng đất đê bị sạt lở, cuốn trôi (đường giao thông)	148	m3
			- Đường bê tông GTNT hư hỏng	200	km
			<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>	<b>2.244</b>	Tr. Đồng

**2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH**

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Thiên tai</b>					
1	<b>Bão</b>	Mỹ An, Thạch Cấn, Phò An, Phú Khê	Trung bình	Tăng	Cao
2	<b>Ngập lụt</b>	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Cao
<b>Biểu hiện BĐKH</b>					
1	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
2	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Cao	Giảm	Trung bình



3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBDKH



4. Đối tượng dễ bị tổn thương

T	T	Đối tượng dễ bị tổn thương														Tổng số đối tượng DBTT		Tỷ lệ		
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng				
1	Dương Nỗ Cồn	40	76	109	202	8	26	30	3	15	0	0	17	36	0	0	203	359	48%	43%
2	Thạch Cồn	34	65	105	199	6	16	26	3	9	0	0	10	18	0	0	174	317	33%	30%
3	Dương Nỗ Tây	57	107	139	265	11	26	39	7	16	0	1	22	37	0	0	262	465	34%	30%
4	Dương Nỗ Đông	59	109	148	283	9	36	52	8	23	0	2	30	49	0	0	290	518	37%	33%
5	Phò An	32	63	98	190	7	24	27	11	17	0	2	22	33	0	0	194	332	40%	34%
6	Mỹ An	54	103	137	252	10	12	20	6	17	3	4	15	20	0	0	237	416	30%	26%

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

7	Lưu Khánh	60	112	141	259	9	27	42	6	16	1	1	22	32	0	0	266	462	32%	28%
8	Dương Nỗ Nam	31	59	99	192	6	18	23	8	17	0	1	18	32	0	0	180	324	34%	31%
9	Phú Khê	65	126	167	298	14	27	37	9	16	2	3	31	62	0	0	315	542	28%	25%
		<b>432</b>	<b>820</b>	<b>1143</b>	<b>2140</b>	<b>80</b>	<b>212</b>	<b>296</b>	<b>61</b>	<b>146</b>	<b>6</b>	<b>14</b>	<b>187</b>	<b>319</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2121</b>	<b>3735</b>	<b>34%</b>	<b>30%</b>

Ghi chú khác:...

**5. Hạ tầng công cộng**

**a) Điện**

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Dương Nỗ Cồn</b>				<b>95,5</b>	<b>74,5</b>	<b>21,0</b>
		Cột điện	10	Cột	50,0	50,0	-
		Dây điện	10	Km	2,5	2,5	-
		Trạm điện	10	Trạm	1,0	1,0	-
		Hệ thống điện sau công tơ	100	Km	42,0	21,0	21,0
<b>2</b>	<b>Thạch Cấn</b>				<b>45,1</b>	<b>43,5</b>	<b>1,6</b>
		Cột điện	10	Cột	40	40	0
		Dây điện	10	Km	2	1,5	0,5
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	100	Km	3,1	2	1,1
<b>3</b>	<b>Dương Nỗ Tây</b>				<b>71,3</b>	<b>65,0</b>	<b>6,3</b>
		Cột điện	10	Cột	45	40	5
		Dây điện	10	Km	2,25	2	0,25
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	100	Km	24	23	1
<b>4</b>	<b>Dương Nỗ Đông</b>				<b>97,6</b>	<b>86,0</b>	<b>11,6</b>
		Cột điện	10	Cột	55	55	0
		Dây điện	10	Km	2,75	2	0,75
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	100	Km	39,85	29	10,85
<b>5</b>	<b>Phò An</b>				<b>100,9</b>	<b>75,0</b>	<b>25,9</b>

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

		Cột điện	10	Cột	57	52	5
		Dây điện	10	Km	2,85	2	0,85
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	100	Km	41	21	20
<b>6</b>	<b>Mỹ An</b>				<b>149,1</b>	<b>112,5</b>	<b>36,6</b>
		Cột điện	10	Cột	82	69	13
		Dây điện	10	Km	4,1	3,5	0,6
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	100	Km	63	40	23
<b>7</b>	<b>Lưu Khánh</b>				<b>120,3</b>	<b>99,0</b>	<b>21,3</b>
		Cột điện	10	Cột	65	65	
		Dây điện	10	Km	3,25	2	1,25
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	100	Km	52	32	20
<b>8</b>	<b>Dương Nỗ Nam</b>				<b>191,4</b>	<b>102,7</b>	<b>88,7</b>
		Cột điện	10	Cột	134	66	68
		Dây điện	10	Km	3,4	2,7	0,7
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	100	Km	54	34	20
<b>9</b>	<b>Phú Khê</b>				<b>135,8</b>	<b>110,0</b>	<b>25,8</b>
		Cột điện	10	Cột	75	70	5
		Dây điện	10	Km	3,75	3	0,75
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	100	Km	57	37	20

**b) Đường và cầu cống, ngầm tràn**

T T	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đoạn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I. Đường</b>								
1	<b>Dương Nỗ Côn</b>	Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	-	-	-
		Đường xã	9	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	12	Km	3,30	-	3,30	-
		Đường nội đồng	9	Km	3,00	-	1,50	1,50
		Tổng đường Xóm			<b>6.30</b>	-	<b>4,80</b>	<b>1,50</b>

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

2	<b>Thạch Căn</b>	Đường tỉnh/huyện	3	Km	1,10	1,10	-	-
		Đường xã	8	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	13	Km	2,80	-	2,80	-
		Đường nội đồng	9	Km	2,50	-	-	2,50
		<b>Tổng đường Xóm</b>			<b>6.40</b>	<b>1,10</b>	<b>2,80</b>	<b>2,50</b>
3	<b>Dương Nỗ Tây</b>	Đường tỉnh/huyện	3	Km	0,70	0,70	-	-
		Đường xã	8	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	13	Km	1,80	-	1,80	-
		Đường nội đồng	9	Km	2,70	-	0,70	2,00
		<b>Tổng đường Xóm</b>			<b>5.20</b>	<b>0,70</b>	<b>2,50</b>	<b>2,00</b>
4	<b>Dương Nỗ Đông</b>	Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	-	-	-
		Đường xã	8	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	11	Km	3,20	-	3,20	-
		Đường nội đồng	9	Km	3,50	-	1,00	2,50
		<b>Tổng đường Xóm</b>			<b>6.70</b>	<b>-</b>	<b>4,20</b>	<b>2,50</b>
5	<b>Phò An</b>	Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	-	-	-
		Đường xã	8	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	13	Km	3,90	-	3,90	-
		Đường nội đồng	9	Km	2,50	-	-	2,50
		<b>Tổng đường Xóm</b>			<b>6.40</b>	<b>-</b>	<b>3,90</b>	<b>2,50</b>
6	<b>Mỹ An</b>	Đường tỉnh/huyện	8	Km	-	-	-	-
		Đường xã	10	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	9	Km	4,90	-	4,30	0,60
		Đường nội đồng		Km	4,70	-	0,70	4,00
		<b>Tổng đường Xóm</b>			<b>11.90</b>	<b>2,30</b>	<b>5,00</b>	<b>4,60</b>
7	<b>Lưu Khánh</b>	Đường tỉnh/huyện	8	Km	-	-	-	-
		Đường xã	11	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	9	Km	3,60	-	3,60	-
		Đường nội đồng		Km	4,50	-	-	4,50
		<b>Tổng đường Xóm</b>			<b>9.30</b>	<b>1,20</b>	<b>3,60</b>	<b>4,50</b>
8	<b>Dương Nỗ Nam</b>	Đường tỉnh/huyện	9	Km	-	-	-	-
		Đường xã	10	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	9	Km	3,20	-	3,20	-
		Đường nội đồng		Km	4,50	-	-	4,50
		<b>Tổng đường Xóm</b>			<b>8.60</b>	<b>0,90</b>	<b>3,20</b>	<b>4,50</b>
9	<b>Phú Khê</b>	Đường tỉnh/huyện	9	Km	-	-	-	-
		Đường xã	11	Km	-	-	-	-

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

T T	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Độ vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
		Đường thôn	10	Km	5,40	-	5,00	0,40
		Đường nội đồng		Km	3,00	-	1,00	2,00
		Tổng đường Xóm			<b>9.50</b>	<b>1,10</b>	<b>6,00</b>	<b>2,40</b>
<b>II. Cầu Cống, ngầm tràn</b>								
1	<b>Dương Nỗ Cồn</b>	Cầu giao thông	11	Cái	1,00	-	-	1,00
		Cống	8	Cái	1,00	-	-	1,00
		Ngầm tràn	0	Cái	-	-	-	-
2	<b>Thạch Cản</b>	Cầu giao thông	6	Cái	1,00	1,00	-	-
		Cống	7	Cái	-	-	-	-
		Ngầm tràn	0	Cái	1,00	1,00	-	-
3	<b>Dương Nỗ Tây</b>	Cầu giao thông	6	Cái	1,00	1,00	-	-
		Cống	5	Cái	2,00	-	2,00	-
		Ngầm tràn	0	Cái	-	-	-	-
4	<b>Dương Nỗ Đông</b>	Cầu giao thông	10	Cái	1,00	1,00	-	-
		Cống	5	Cái	1,00	-	1,00	-
		Ngầm tràn	0	Cái	-	-	-	-
5	<b>Phò An</b>	Cầu giao thông	13	Cái	2,00	1,00	1,00	-
		Cống	7	Cái	1,00	-	1,00	-
		Ngầm tràn	0	Cái	-	-	-	-
6	<b>Mỹ An</b>	Cầu giao thông	11	Cái	1,00	-	1,00	-
		Cống	6	Cái	3,00	2,00	1,00	-
		Ngầm tràn	0	Cái	-	-	-	-
7	<b>Lưu Khánh</b>	Cầu giao thông	10	Cái	2,00	2,00	-	-
		Cống	5	Cái	2,00	2,00	-	-
		Ngầm tràn	0	Cái	-	-	-	-
8	<b>Dương Nỗ Nam</b>	Cầu giao thông	9	Cái	-	-	-	-
		Cống	6	Cái	2,00	2,00	-	-
		Ngầm tràn	0	Cái	-	-	-	-
9	<b>Phú Khê</b>	Cầu giao thông	10	Cái	3,00	1,00	2,00	-
		Cống	5	Cái	-	-	-	-
		Ngầm tràn	0	Cái	-	-	-	-

**c) Trường**

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	<b>Tổng</b>				<b>86,0</b>	<b>64,0</b>	<b>18,0</b>	<b>-</b>
1	Mầm non Phú Dương (chính)	Thạch Căn	2001,2016,2018	Phòng	17,0	13,0	-	-
2	Mầm non Phú Dương (phụ)	Lưu Khánh	2011	Phòng	5,0	5,0	-	-
3	Tiểu học Phú Dương	Dương Nỗ Nam	2009	Phòng	12,0	12,0	-	-
4	Tiểu học Dương Nỗ	Dương Nỗ Tây	1957,2000	Phòng	18,0	8,0	10,0	-
5	Trường THCS Phú Dương	Phú Khê	2000,2013	Phòng	34,0	26,0	8,0	-

**d) Cơ sở Y tế**

TT	Cơ sở Y tế	Thôn	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trạm y tế	Thôn Dương Nỗ	2016	9	9	x	0	0
						Đảm bảo (%)	Chưa đảm bảo (%)	Còn thiếu (%)
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế					70	20	10

**e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa**

TT	Trụ sở	Tên thôn	Năm xây dựng <i>(ghi tương đối)</i>	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
					<b>30</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Trụ Sở UBND	Dương Nỗ Tây	2001,2017	Phòng	24	24	0	0
2	Nhà văn hóa thôn Dương Nỗ Cồn	Dương Nỗ Cồn	2016	Nhà	1	1	0	0
3	Nhà văn hóa thôn Thạch Căn	Thạch Căn	2018	Nhà	1	1	0	0
4	Nhà văn hóa thôn Dương Nỗ Tây	Dương Nỗ Tây	2016	Nhà	1	1	0	0
5	Nhà văn hóa thôn Dương Nỗ Đông	Dương Nỗ Đông	2017	Nhà	1	1	0	0

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

6	Nhà văn hóa thôn Lưu Khánh	Lưu Khánh	2017	Nhà	1	1	0	0
7	Nhà văn hóa Dương Nỗ Nam	Dương Nỗ Nam	2017	Nhà	1	1	0	0

**f) Chợ**

TT	Chợ	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	Dương Nỗ Tây	2011	Cái	1	1	0	0
2	Chợ tạm/chợ cóc			Cái	0	0	0	0

**6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm xây dựng	Số lượng	Số lượng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Chưa kiên cố
1	<b>Dương Nỗ Cồn</b>						
	Đê	Km		0	-	-	-
	Kè	Km		0	-	-	-
	Kênh mương	Km	2005	2	0,972	0	0,629
	Cống thủy lợi	Cái	2000	1	1	0	0
	Trạm bơm	Cái	2006	1	0	1	0
	Đập	Cái		0		0	0
2	<b>Thạch Cấn</b>						
	Đê	Km		0	0	0	0
	Kè	Km		0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2005	2	0,650	0	1,670
	Cống thủy lợi	Cái		0	0	0	0
	Trạm bơm	Cái	1995	1	1	0	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
3	<b>Dương Nỗ Tây</b>						
	Đê	Km		0	0	0	0
	Kè	Km		0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2006	1	0,840	0	0
	Cống thủy lợi	Cái		0	0	0	0
	Trạm bơm	Cái	2005	1	0	1	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
4	<b>Dương Nỗ Đông</b>						
	Đê	Km		0	0	0	0

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	Kè	Km		0	0	0	0
	Kênh mương	Km	1998	4	1,175	0	2,679
	Công thủy lợi	Cái	1995	3	3	0	0
	Trạm bơm	Cái		0	0	0	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Phò An</b>						
	Đê	Km		0	0		0
	Kè	Km		0	0		0
	Kênh mương	Km	2006	4	0,636	0	3,034
	Công thủy lợi	Cái	1995	2	2,000	0	0
	Trạm bơm	Cái		0	0	0	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
<b>6</b>	<b>Mỹ An</b>						
	Đê	Km		0	0	0	0
	Kè	Km		0	0	0	0
	Kênh mương	Km	1998	6	1,999	0	4,229
	Công thủy lợi	Cái	1995	4	4,	0	0
	Trạm bơm	Cái	1985	3	2,	1,	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
<b>7</b>	<b>Lưư Khánh</b>						
	Đê	Km		0	0	0	0
	Kè	Km		0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2006	1	1,200	0	0
	Công thủy lợi	Cái	2010	2	2,	0	0
	Trạm bơm	Cái	2016	1	0	1	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
<b>8</b>	<b>Dương Nỗ Nam</b>						
	Đê	Km		0	0	0	0
	Kè	Km		0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2002	5	0,970	0	3,905
	Công thủy lợi	Cái	1976	1	1	0	0
	Trạm bơm	Cái	2005	1	1	0	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
<b>9</b>	<b>Phú Khê</b>						
	Đê	Km		0	0	0	0
	Kè	Km		0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2005	5	1,325	0	3,279
	Công thủy lợi	Cái		0	0	0	0
	Trạm bơm	Cái	1995	1	1	0	0
	Đập	Cái		0	0	0	0



**7. Nhà ở**

TT	Tên thôn	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng Số Nhà	Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
1	Dương Nỗ Cồn	76	140	18	12	246	25	12	13
2	Thạch Cấn	65	130	17	9	221	25	11	14
3	Dương Nỗ Tây	78	120	15	7	220	20	8	12
4	Dương Nỗ Đông	70	135	20	10	235	24	10	14
5	Phò An	46	110	30	12	198	35	20	15
6	Mỹ An	66	210	46	34	356	58	28	30
7	Lưu Khánh	73	124	42	18	257	44	19	25
8	Dương Nỗ Nam	90	114	39	13	256	36	10	26
9	Phú Khê	12	207	85	48	352	163	83	80
	<b>Tổng</b>	<b>576</b>	<b>1290</b>	<b>312</b>	<b>163</b>	<b>2341</b>	<b>430</b>	<b>201</b>	<b>229</b>

**8. Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường**

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (đào/khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
1	Dương Nỗ Cồn	222	0	222	0	0	0	207	12	3
2	Thạch Cấn	266	0	266	0	0	0	247	15	4
3	Dương Nỗ Tây	373	0	373	0	0	0	318	49	6
4	Dương Nỗ Đông	397	0	397	0	0	0	324	64	9
5	Phò An	230	0	230	0	0	0	220	9	1
6	Mỹ An	367	0	367	0	0	0	293	69	5
7	Lưu Khánh	396	0	396	0	0	0	347	44	5
8	Dương Nỗ Nam	258	0	258	0	0	0	248	9	1
9	Phú Khê	504	0	504	0	0	0	316	181	7
	<b>Tổng</b>	<b>3013</b>	<b>0</b>	<b>3013</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2520</b>	<b>452</b>	<b>41</b>

**9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến**

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Ghi chú
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	

2	Sốt xuất huyết	Ca	3	0	0	Nam giới: 3 ca
3	Viêm đường hô hấp	Ca	0	0	0	
4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	
5	Bệnh phụ khoa	Ca	363	0	363	
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	0,7%	0,7%	0,0%	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa ẩm, v.v.)	%	0,7%	0,7%	0,0%	
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	366	0,14%	363	
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	3%	0%	3%	

**10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý: Không có rừng**

T T	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gần đây	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản

**Ghi chú khác:**  
*Hướng dẫn điền:* Điền số liệu theo các cột, tính tỷ lệ thành rừng để đưa vào cột B15, Đưa tỷ lệ % thiệt hại để đưa vào bảng B16. Lưu ý về chủ rừng khác: doanh nghiệp, lâm trường, v.v.

**11. Hoạt động sản xuất kinh doanh**

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**) 3 năm gần đây	Tỷ lệ % (hộ) năm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng	Tỷ lệ % (hộ) năm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt
						(Có/Không) (*)			

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

								của thiên tai	lớn, thời tiết cực đoan
<b>1</b>	<b>Dương Nổ Cồn</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	27,84	160	12%	Có	7%	5%	5%
	b. Hoa màu	Ha	0,5	20	15%	Có	7%	5%	5%
	d. Cây hàng năm	Ha	0,5	8	10%	Có	5%	5%	5%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	158	10	17%	Có	5%	5%	6%
	b. Gia cầm	Con	115	10	18%	Có	5%	6%	7%
	c. Chuồng trại	Cái	35	10	15%	Có	10%	10%	10%
4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0,3	1	0%	Có	10%	10%	10%
<b>2</b>	<b>Thạch Cấn</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	18,11	115	15%	Có	5%	5%	5%
	b. Hoa màu	Ha	1,0	15	14%	Có	7%	5%	6%
	d. Cây hàng năm	Ha	0,5	4	13%	Có	6%	8%	5%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	60	5	12%	Có	9%	10%	6%
	b. Gia cầm	Con	187	5	14%	Có	7%	8%	7%
	c. Chuồng trại	Cái	17	17	15%	Có	10%	11%	8%
<b>3</b>	<b>Dương Nổ Tây</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	31,69	119	14%	Có	8%	4%	4%
	b. Hoa màu	Ha	0,5	10	16%	Có	5%	5%	5%
	d. Cây hàng năm	Ha	0,8	3	14%	Có	7%	7%	7%
	f. Cây khác	Ha	0,5	3	26%	Có	7%	6%	7%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	54	10	10%	Có	7%	7%	8%
	b. Gia cầm	Con	117	10	12%	Có	8%	7%	8%
	c. Chuồng trại	Cái	12	12	15%	Có	7%	7%	7%
4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0,2	10	15%	Có	10%	10%	10%

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	c. Lồng bè	Cái	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
<b>4</b>	<b>Dương Nổ Đông</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	46,97	140	20%	Có	7%	7%	7%
	b. Hoa màu	Ha	2,5	15	18%	Có	7%	8%	7%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha		-	0%	Không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0,9	3	30%	Có	5%	5%	5%
	f. Cây khác	Ha	0,7	2	18%	Có	5%	6%	5%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	135	12	24%	Có	8%	7%	9%
	b. Gia cầm	Con	138	13	22%	Có	10%	11%	8%
	c. Chuồng trại	Cái	18	18	19%	Có	11%	9%	7%
<b>5</b>	<b>Phò An</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	25,59	107	15%	Có	7%	7%	7%
	b. Hoa màu	Ha	0,7	5	17%	Có	5%	5%	5%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	1,2	5	17%	Có	7%	9%	9%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	55	15	23%	Có	5%	5%	5%
	b. Gia cầm	Con	240	12	27%	Có	7%	6%	5%
	c. Chuồng trại	Cái	19	19	31%	Có	8%	6%	4%
<b>6</b>	<b>Mỹ An</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	47,06	240	25%	Có	5%	6%	8%
	b. Hoa màu	Ha	0,85	12	26%	Có	9%	6%	2%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	2,5	2	30%	Có	5%	5%	4%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	0%	Không			
	f. Cây khác	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	148	20	25%	Có	7%	5%	4%

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	b. Gia cầm	Con	218	13	32%	Có	12%	11%	8%
	c. Chuồng trại	Cái	19	19	34%	Có	15%	6%	3%
4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0,5	3	23%	Có	5%	6%	4%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
7	<b>Lưu Khánh</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	49,92	180	35%	Có	7%	6%	5%
	b. Hoa màu	Ha	1,75	12	37%	Có	9%	5%	4%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	1,50	5	15%	Có	9%	4%	4%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0,50	4	60%	Không	0%	0%	0%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	74	20	34%	Có	12%	5%	4%
	b. Gia cầm	Con	139	11	23%	Có	16%	7%	4%
	c. Chuồng trại	Cái	11	11	34%	Có	18%	12%	7%
8	<b>Dương Nỗ Nam</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	32,48	125	12%	Có	8%	8%	8%
	b. Hoa màu	Ha	1,20	5	16%	Có	7%	7%	5%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	1,20	4	13%	Có	5%	5%	5%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	105	8	14%	Có	5%	5%	3%
	b. Gia cầm	Con	117	8	12%	Có	5%	5%	3%
	c. Chuồng trại	Cái	9	7	12%	Có	5%	6%	3%
9	<b>Phú Khê</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	42,55	280	17%	Có	5%	5%	5%

	b. Hoa màu	Ha	0,40	10	18%	Có	8%	5%	4%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0,80	2	19%	Có	7%	6%	7%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	126	30	16%	Có	5%	5%	5%
	b. Gia cầm	Con	205	5	18%	Có	6%	7%	5%
	c. Chuồng trại	Cái	15	15	19%	Có	8%	8%	4%

**12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**

TT	Loại hình	ĐVT	Tỷ lệ	Diễn giải chung
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	100%	Toàn xã
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	80%	Toàn xã
3	Hệ thống truyền thanh của xã	Có/Không	có	Toàn xã
	Chất lượng của hệ thống truyền thanh	% hoạt động	50%	Toàn xã
	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, công chiêng, v.v.) tại cộng đồng...	Có/Không	không	Toàn xã
4	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	50%	Toàn xã
5	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác	%	70%	Toàn xã
6	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyên hô chứa phía thượng lưu)	%	70%	Toàn xã
7	Tỷ lệ hộ sử dụng Điện thoại di động	%	90%	Toàn xã
8	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	%	70%	Toàn xã
<b>Ghi chú khác:</b>				

**13 Phòng chống thiên tai/TU'BDKH**

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức				

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	9	Dương Nỗ Cồn, Thạch Cấn, Dương Nỗ Tây, Dương Nỗ Đông, Phò An, Mỹ An, Lưu Khánh, Dương Nỗ Nam	
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	4	Mầm non Phú Dương, Tiểu học Phú Dương, Tiểu học Dương Nỗ, THCS Phú Dương	
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	0		
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	31		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	6	Giúp việc cho bộ phận thường trực. Phụ trách sơ tán nhân dân và rà soát thiệt hại sau thiên tai.	
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	0		
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	9		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	1	Phụ trách công tác di dời, sơ tán dân, tiếp nhận lực lượng tăng cường. Khi có các tổ chức, cá nhân ủng	
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUBĐKH dựa vào cộng đồng	Người	0		Chỉ có các trưởng thôn, trưởng ban kiêm nhiệm, không có người tuyên truyền chuyên trách
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	0		
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	Người	0		
		%			
<b>II</b>	<b>Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:</b>				
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	3	đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	37	đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	0		phân về 9 thôn 9 chiếc
	- Đèn pin	Chiếc	5	đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	0		
	- Xe vận tải	Chiếc	0		
<b>III</b>	<b>Số lượng vật tư thiết bị dự phòng</b>				
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	2	đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	2	đạt so với kế hoạch được giao	y tế
	- Bao bì	Cái	0		100% các hộ trong thôn có bao bì
	- Cọc tre	Cọc	0		70% các hộ trong thôn có cọc tre

	- Đá dăm		0		
	- Mì tôm	Thùng	500	đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Lương khô	Thùng	0		
	- Nước uống	Thùng	8,650	đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Khác: Bạt chống tràn	Đơn vị	0		

**14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác**

STT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật và phương tiện phục vụ cho ngành này <i>(Cao/TB/Thấp)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

**15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)**

T T	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ		Dương Nỗ Cồn	Thạch Căn	Dương Nỗ Tây	Dương Nỗ Đông	Phò An	Mỹ An	Lưú Khá nh	Dươn g Nỗ Nam	Phú Khê	Khả năng của xã
												<i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Trung Bình	
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Cao



**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	90%	90%	70%	80%	90%	90%	85%	60%	80%	Cao
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	(Tỷ lệ %)	95%	95%	90%	90%	90%	90%	90%	70%	80%	Cao
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	Tỷ lệ	20%	30%	80%	80%	45%	70%	83%	30%	20%	Trung Bình
<b>2</b>	<b>Hạ tầng cộng đồng</b>		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>3</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>		<b>Cao</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có / Không	Có	Không	Có	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Trung Bình
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có / Không	Có	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>4</b>	<b>Nhà ở</b>		<b>Trung bình</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Trung bình</b>
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	(Tỷ lệ %)	75%	90%	70%	85%	90%	85%	90%	85%	80%	Cao
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	(Tỷ lệ %)	80%	76%	80%	80%	85%	80%	95%	95%	75%	Cao
<b>5</b>	<b>Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường</b>	(Tỷ lệ %)	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	90%	85%	85%	98%	80%	Cao
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
<b>6</b>	<b>Y tế và quản lý dịch bệnh</b>		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Không	Không	Thấp
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	(Tỷ lệ %)	60%	50%	90%	50%	80%	75%	80%	68%	75%	Trung Bình
<b>7</b>	<b>Giáo dục</b>		<b>Thấp</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	Trung bình
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	(Tỷ lệ %)	0%	100%	100%	0%	0%	0%	100%	100%	100%	Trung Bình
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có / Không	Không	Có	Có	Không	Không	Không	Có	Có	Có	Trung bình
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
d	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có / Không	Không	Có	Có	Không	Không	Không	Có	Có	Có	Trung bình
<b>8</b>	<b>Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý</b>		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
<b>9</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh</b>											

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	doanh											
<b>a</b>	<b>Trồng trọt</b>		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
	- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	(Tỷ lệ %)	80%	70%	70%	70%	70%	50%	85%	70%	70%	Trung Bình
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TUBĐKH trong 5 năm gần đây	(Tỷ lệ %)	70%	60%	60%	60%	70%	45%	75%	60%	65%	Trung bình
<b>b</b>	<b>Chăn nuôi</b>		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	(Tỷ lệ %)	95%	96%	90%	92%	90%	95%	90%	92%	95%	Cao
	- Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>c</b>	<b>Thủy sản</b>		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	85%	75%	80%	Cao
	- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

<b>d</b>	<b>Du lịch</b>		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>
	- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
<b>e</b>	<b>Buôn bán và dịch vụ khác</b>		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	(Tỷ lệ %)	90%	100%	90%	100%	80%	70%	80%	80%	80%	Cao
<b>10</b>	<b>Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm</b>		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
<b>a</b>	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>b</b>	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>c</b>	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	(Tỷ lệ %)	95%	100%	95%	90%	95%	70%	90%	95%	100%	Cao
<b>d</b>	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>11</b>	<b>Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH</b>		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao
<b>a</b>	Tổ chức tuyên truyền về	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao

	<i>PCTT/BĐKH cho cộng đồng</i>												
<b>b</b>	<i>Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Thấp</i>
<b>c</b>	<i>Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>95%</i>	<i>90%</i>	<i>95%</i>	<i>95%</i>	<i>95%</i>	<i>80%</i>	<i>90%</i>	<i>90%</i>	<i>80%</i>	<i>80%</i>	<i>Cao</i>
<b>d</b>	<i>Có lực lượng xung kích ở thôn</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Cao</i>
<b>e</b>	<i>Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Trung Bình</i>
<b>g</b>	<i>Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>90%</i>	<i>75%</i>	<i>80%</i>	<i>60%</i>	<i>70%</i>	<i>80%</i>	<i>90%</i>	<i>70%</i>	<i>75%</i>	<i>75%</i>	<i>Trung Bình</i>
<b>h</b>	<i>Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Cao</i>
<b>12</b>	<b>Giới trong PCTT và BĐKH</b>		<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>
<b>a</b>	<i>Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT &amp; TKCN</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>26%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>26%</i>	<i>26%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>26%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>Thấp</i>
<b>b</b>	<i>Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>33%</i>	<i>33%</i>	<i>33%</i>	<i>33%</i>	<i>33%</i>	<i>33%</i>	<i>67%</i>	<i>33%</i>	<i>33%</i>	<i>33%</i>	<i>Thấp</i>
<b>c</b>	<i>Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>12%</i>	<i>11%</i>	<i>12%</i>	<i>12%</i>	<i>13%</i>	<i>12%</i>	<i>15%</i>	<i>11%</i>	<i>12%</i>	<i>12%</i>	<i>Thấp</i>
<b>d</b>	<i>Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>63%</i>	<i>58%</i>	<i>55%</i>	<i>54%</i>	<i>60%</i>	<i>59%</i>	<i>61%</i>	<i>53%</i>	<i>62%</i>	<i>62%</i>	<i>Trung Bình</i>
<b>e</b>	<i>Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Cao</i>
	<b>Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>	<i>Cao</i>	<i>Cao</i>	<i>Cao</i>	<i>Cao</i>	<i>Cao</i>	<i>Cao</i>	<i>Cao</i>	<i>Cao</i>	<i>Cao</i>	<i>Cao</i>	<i>Cao</i>	<i>Cao</i>

16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã

S T T	TTDBTT (%)	TTDBTT Thôn (%)									Tổ g % TTD BTT Xã
		Dương Nổ Cồn	Thạch Căn	Dương Nổ Tây	Dương Nổ Đông	Phò An	Mỹ An	Lưu Khánh	Dương Nổ Nam	Phú Khê	
<b>B4</b>	<b>Dân cư và cộng đồng</b>	<b>22.5%</b>	<b>22%</b>	<b>30%</b>	<b>30%</b>	<b>26%</b>	<b>27%</b>	<b>30%</b>	<b>24%</b>	<b>18%</b>	<b>26%</b>
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	43%	30%	30%	33%	34%	26%	28%	31%	25%	<b>31%</b>
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	48%	33%	34%	37%	40%	30%	32%	34%	28%	<b>35%</b>
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	0.24%	0.38%	0.59%	0.26%	0.21%	0.51%	0.48%	0.19%	0.28%	<b>0.35%</b>
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	2%	4%	5%	2%	4%	2%	1%	1%	5%	<b>3%</b>
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	20%	30%	80%	80%	45%	70%	83%	30%	20%	<b>51%</b>
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	21%	21%	21%	21%	21%	21%	21%	21%	21%	<b>21%</b>
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	24%	39%	38%	37%	39%	39%	48%	52%	25%	<b>38%</b>
<b>B5</b>	<b>Hạ tầng công cộng</b>	<b>30%</b>	<b>7%</b>	<b>22%</b>	<b>19%</b>	<b>24%</b>	<b>20%</b>	<b>10%</b>	<b>13%</b>	<b>22%</b>	<b>19%</b>
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	22%	4%	9%	12%	26%	25%	18%	46%	19%	<b>20%</b>
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
b1	Tỷ lệ đường đất	24%	39%	38%	37%	39%	39%	48%	52%	25%	<b>38%</b>
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	100%	0%	67%	50%	67%	50%	0%	0%	67%	<b>44%</b>
c	Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố	21%	21%	21%	21%	21%	21%	21%	21%	21%	<b>21%</b>
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
e	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

g	Chợ bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
h	Tỷ lệ Công giao thông yêu/tạm	100%	0%	67%	50%	67%	50%	0%	0%	67%	44%	
<b>B6</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>	<b>23%</b>	<b>12%</b>	<b>17%</b>	<b>12%</b>	<b>14%</b>	<b>17%</b>	<b>28%</b>	<b>13%</b>	<b>12%</b>	<b>16%</b>	
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
c	Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	39%	72%	0%	70%	83%	68%	68%	80%	71%	61%	
d	Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
e	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
g	Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố	100%	0%	100%	0%	0%	33%	100%	0%	0%	37%	
<b>B7</b>	<b>Nhà ở</b>	<b>7%</b>	<b>8%</b>	<b>6%</b>	<b>7%</b>	<b>12%</b>	<b>11%</b>	<b>11%</b>	<b>9%</b>	<b>31%</b>	<b>11,3%</b>	
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	10%	11%	9%	10%	18%	16%	17%	14%	46%	18%	
b	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	5%	5%	4%	4%	10%	8%	7%	4%	24%	9%	
c	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	5%	6%	5%	6%	8%	8%	10%	10%	23%	10%	
<b>B8</b>	<b>Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT</b>	<b>2%</b>	<b>2%</b>	<b>4%</b>	<b>5%</b>	<b>1%</b>	<b>5%</b>	<b>3%</b>	<b>1%</b>	<b>9%</b>	<b>3,3%</b>	
a	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
b	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
c	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
e	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tạm và không có)	7%	7%	15%	18%	4%	20%	12%	4%	37%	14%	
<b>B9</b>	<b>Hiện trạng bệnh phổ biến</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>	

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	<b>1%</b>
b	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	<b>1%</b>
c	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%	<b>3%</b>
<b>B10</b>	<b>Rừng</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
a	Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
b	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
c	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
d	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
<b>B11</b>	<b>Hoạt động SXKD</b>											
a	<b>Trồng trọt</b>	<b>6%</b>	<b>6%</b>	<b>5%</b>	<b>7%</b>	<b>6%</b>	<b>6%</b>	<b>6%</b>	<b>7%</b>	<b>5%</b>	<b>6%</b>	
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	7%	6%	7%	7%	6%	7%	8%	8%	7%	7%	<b>7%</b>
	'- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	5%	5%	5%	8%	6%	6%	6%	8%	5%	6%	<b>6%</b>
	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/mức biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	5%	6%	5%	7%	6%	5%	5%	7%	5%	5%	<b>5%</b>
b	<b>Chăn nuôi</b>	<b>6.8%</b>	<b>8.4%</b>	<b>7.4%</b>	<b>9.4%</b>	<b>6.1%</b>	<b>9.6%</b>	<b>10.5%</b>	<b>4.5%</b>	<b>6.1%</b>	<b>7.6%</b>	<b>%</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	5%	8%	8%	9%	6%	10%	14%	5%	6%	8%	<b>8%</b>



	- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	10%	10%	7%	11%	8%	15%	18%	5%	8%	<b>10%</b>
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	6%	9%	7%	9%	6%	8%	6%	5%	6%	<b>7%</b>
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	7%	7%	8%	9%	5%	6%	4%	3%	5%	<b>6%</b>
<b>c</b>	<b>Thủy Sản</b>	<b>3%</b>	<b>0%</b>	<b>3%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>2%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>1%</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	5%	0%	5%	0%	0%	3%	0%	0%	0%	<b>1%</b>
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	5%	0%	5%	0%	0%	2%	0%	0%	0%	<b>1%</b>
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
<b>e</b>	<b>Du lịch</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
	- % các điểm/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu,	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	<i>tăng nhiệt độ và thiên tai</i>										
<b>g</b>	<b>Buôn bán</b>	<b>7%</b>	<b>7%</b>	<b>15%</b>	<b>18%</b>	<b>4%</b>	<b>20%</b>	<b>12%</b>	<b>4%</b>	<b>37%</b>	<b>14%</b>
	<i>-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)</i>	7%	7%	15%	18%	4%	20%	12%	4%	37%	14%
<b>B1 2</b>	<b>Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm</b>	<b>21%</b>	<b>21%</b>	<b>21%</b>	<b>21%</b>	<b>21%</b>	<b>21%</b>	<b>21%</b>	<b>21%</b>	<b>21%</b>	<b>39%</b>
a	<i>Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio</i>	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	<b>85%</b>
b	<i>Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
c	<i>Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet</i>	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	<b>30%</b>
d	<i>Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh</i>	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	<b>30%</b>
<b>B1 3</b>	<b>Phòng chống thiên tai/TU'BDKH</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
a	<i>Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
b	<i>Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
<b>B1 4</b>	<b>Giới trong PCTT và BDKH</b>	<b>24%</b>	<b>24%</b>	<b>24%</b>	<b>23%</b>	<b>23%</b>	<b>23%</b>	<b>23%</b>	<b>23%</b>	<b>24%</b>	<b>23%</b>
	<i>Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ</i>	1%	2%	2%	1%	1%	2%	2%	1%	1%	<b>1%</b>
	<i>Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)</i>	1.20%	2.00%	2.30%	0.50%	0.50%	2.90%	1.00%	1.70%	0.60%	<b>1%</b>
	<i>Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	<b>100%</b>
	<i>- Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)</i>	11.20%	9.10%	9.30%	8.50%	8.30%	7.60%	8.20%	9.50%	12.00%	<b>9%</b>
	<i>- Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao</i>	5.20%	5.10%	4.70%	4.50%	5.30%	4.30%	4.10%	4.90%	5.20%	<b>5%</b>
	<b>Đánh giá chung TTDBTT của thôn</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>

*Hướng dẫn điền:*

### C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

#### 1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng:

Loại hình Thiên tai/BĐ KH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Dương Nổ Cồn	222	Cao	Thấp (22,5%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Thạch Căn	266	Cao	Thấp (22%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Dương Nổ Tây	373	Cao	Thấp (30%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Dương Nổ Đông	397	Cao	Thấp (30%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Phò An	230	Cao	Thấp (26%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Mỹ An	367	Cao	Thấp (27%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Lưu Khánh	396	Cao	Thấp (30%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Dương Nổ Nam	258	Trung bình	Thấp (24%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Phú Khê	504	Trung bình	Thấp (18%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
Ngập lụt	Dương Nổ Cồn	222	Cao	Thấp (22,5%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp
	Thạch Căn	266	Cao	Thấp (22%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp
	Dương Nổ Tây	373	Cao	Thấp (30%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp
	Dương Nổ Đông	397	Cao	Thấp (30%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em;	Thấp
	Phò An	230	Cao	Thấp (26%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp

MỹAn	367	Cao	Thấp (27%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp
Lưu Khánh	396	Cao	Thấp (30%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp
Dương Nỗ Nam	258	Trung bình	Thấp (24%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp
Phú Khê	504	Trung bình	Thấp (18%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp

**2. Hạ tầng công cộng**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Dương Nỗ Cồn	222	Cao	Thấp (30%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
	Thạch Cấn	266	Cao	Thấp (7%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
	Dương Nỗ Tây	373	Cao	Thấp (22%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão -Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão -Nguy cơ thiệt hại về chợ khi có bão	Thấp Thấp Thấp
	Dương Nỗ Đông	397	Cao	Thấp (19%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
	Phò An	230	Cao	Thấp (24%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
	MỹAn	367	Cao	Thấp (20%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
	Lưu Khánh	396	Cao	Thấp (10%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
	Dương Nỗ Nam		Cao	Thấp (13%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp

		258				
	Phú Khê	504	Cao	Thấp (22%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão -Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão	Thấp Thấp
Ngập lụt	Dương Nổ Cồn	222	Cao	Thấp (30%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống đường giao thông khi có lụt	Thấp
	Thạch Căn	266	Cao	Thấp (7%)	-Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp
	Dương Nổ Tây	373	Cao	Thấp (22%)	-Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp
	Dương Nổ Đông	397	Cao	Thấp (19%)	-Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp
	Phò An	230	Cao	Thấp (24%)	-Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp
	Mỹ An	367	Cao	Thấp (20%)	-Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp
	Lưu Khánh	396	Cao	Thấp (10%)	-Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp
	Dương Nổ Nam	258	Cao	Thấp (13%)	-Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp
	Phú Khê	504	Cao	Thấp (22%)	-Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp

**3. Công trình thủy lợi**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt, bão	Dương Nổ Cồn	222	Cao	Thấp (23%)	Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp

	Thạch Căn	266	Trung bình	Thấp (12%)	Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra Nguy cơ sạt lở bờ kè sông Phô Lợi	Thấp
	Dương Nỗ Tây	373	Cao	Thấp (17%)	Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra Nguy cơ sạt lở bờ kè sông Phô Lợi	Thấp
	Dương Nỗ Đông	397	Thấp	Thấp (12%)	Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra; -Nguy cơ sạt lở bờ kè sông Phô lợi khi lụt xảy ra.	Thấp
	Phò An	230	Cao	Thấp (14%)	Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra; Nguy cơ sạt lở bờ kè sông Phô Lợi	Thấp
	Mỹ An	367	Cao	Thấp (17%)	Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra Nguy cơ sạt lở bờ kè sông Phô Lợi	Thấp
	Lưu Khánh	396	Cao	Thấp (28%)	Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra; Nguy cơ sạt lở bờ kè sông Phô Lợi	Thấp
	Dương Nỗ Nam	258	Cao	Thấp (13%)	Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra; Nguy cơ sạt lở bờ kè sông Phô Lợi	Thấp
	Phú Khê	504	Cao	Thấp (12%)	Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra Nguy cơ sạt lở bờ kè sông Phô Lợi	Thấp

**4. Nhà ở**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão,	Dương Nỗ Cồn	222	Trung bình	Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về	Thấp

ngập lụt				(7%)	nhà ở khi có bão lụt xảy ra -Nguy cơ thiệt hại bờ sông Cổ Lợi	
	Thạch Cấn	266	Cao	Thấp (6%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt xảy ra	Thấp
	Dương Nỗ Tây	373	Cao	Thấp (7%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt xảy ra	Thấp
	Dương Nỗ Đông	397	Trung bình	Thấp (8%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt xảy ra	Thấp
	Phò An	230	Trung bình	Thấp (12%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt xảy ra	Thấp
	Mỹ An	367	Trung bình	Thấp (11%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt xảy ra	Thấp
	Lưu Khánh	396	Trung bình	Thấp (11%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt xảy ra	Thấp
	Dương Nỗ Nam	258	Trung bình	Thấp (9%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt xảy ra	Thấp
	Phú Khê	504	Trung bình	Thấp (31%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt xảy ra	Thấp

**5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường**

<b>Loại hình Thiên tai/BĐKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>Tình trạng dễ bị tổn thương</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BĐKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập Lụt	Toàn xã	3.013	Cao	Thấp (3%)	-Nguy cơ bị ô nhiễm môi trường khi có lụt, rủi ro BĐKH xảy ra -Nguy cơ bùng phát dịch bệnh khi lụt xảy ra;	Cao  Trung

					-Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt diện rộng	bình Cao
--	--	--	--	--	---	----------

**6. Y tế và quản lý dịch bệnh**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	Toàn xã	3.013	Thấp	Thấp	-Nguy cơ xảy ra dịch bệnh ở người khi ngập lụt	Thấp

**7. Giáo dục**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt	Toàn xã	3.013	Trung bình	Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về trường học khi bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại đến tính mạng học sinh khi thiên tai xảy ra	Cao Thấp

**8. Rừng (Không có rừng)**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

**9. Trồng trọt:**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)



Bão,ngập lụt	Dương Nổ Cồn	222	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa bão, lụt xảy ra	Thấp
	Thạch Cấn	266	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa bão, lụt xảy ra	Thấp
	Dương Nổ Tây	373	Cao	Thấp (5%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa bão, lụt xảy ra	Thấp
	Dương Nổ Đông	397	Cao	Thấp (7%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa bão, lụt xảy ra	Thấp
	Phò An	230	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa bão, lụt xảy ra	Thấp
	MỹAn	367	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa bão, lụt xảy ra	Thấp
	Lưu Khánh	396	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa bão, lụt xảy ra	Thấp
	Dương Nổ Nam	258	Cao	Thấp (7%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa bão, lụt xảy ra	Thấp
	Phú Khê	504	Cao	Thấp (5%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa bão, lụt xảy ra	Thấp
Hạn hán	Dương Nổ Cồn	222	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	Thấp
	Thạch Cấn	266	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	Thấp
	Dương Nổ Tây	373	Cao	Thấp (5%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	Thấp
	Dương Nổ Đông	397	Cao	Thấp (7%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	Thấp
	Phò An	230	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	Thấp
	MỹAn	367	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	Thấp
	Lưu Khánh	396	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	Thấp
	Dương Nổ Nam	258	Cao	Thấp (7%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	Thấp
	Phú Khê	504	Cao	Thấp (5%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	Thấp

**10. Chăn nuôi**

<b>Loại hình Thiên tai/BĐKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>Tình trạng dễ bị tổn thương</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BĐKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, Ngập lụt	Dương Nỗ Cồn	222	Cao	Thấp (6,8%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão;	Thấp
	Thạch Cấn	266	Cao	Thấp (8,4%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão	Thấp
	Dương Nỗ Tây	373	Cao	Thấp (7,4%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão	Thấp
	Dương Nỗ Đông	397	Cao	Thấp (9,4%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão	Thấp
	Phò An	230	Cao	Thấp (6,8%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão	Thấp
	Mỹ An	367	Cao	Thấp (9,6%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão	Thấp
	Lưu Khánh	396	Cao	Thấp (10,5%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão	Thấp
	Dương Nỗ Nam	258	Cao	Thấp (4,5%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão	Thấp
	Phú Khê	504	Cao	Thấp (6,1%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt -Nguy cơ thiệt hại về chuồng	Thấp

					trại gia súc, gia cầm khi có bão	
Hạn hán	Dương Nỗ Cồn	222	Cao	Thấp (6,8%)	Nguy cơ dịch bệnh ở gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	Thấp
	Thạch Cấn	266	Cao	Thấp (8,4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	Thấp
	Dương Nỗ Tây	373	Cao	Thấp (7,4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	Thấp
	Dương Nỗ Đông	397	Cao	Thấp (9,4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	Thấp
	Phò An	230	Cao	Thấp (6,8%)	Nguy cơ dịch bệnh ở gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	Thấp
	MỹAn	367	Cao	Thấp ( 9,6%)	Nguy cơ dịch bệnh ở gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	Thấp
	Lưu Khánh	396	Cao	Thấp (10,5%)	Nguy cơ dịch bệnh ở gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	Thấp
	Dương Nỗ Nam	258	Cao	Thấp (4,5%)	Nguy cơ dịch bệnh ở gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	Thấp
	Phú Khê	504	Cao	Thấp ( 6,1%)	Nguy cơ dịch bệnh ở gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	Thấp

**11. Thủy Sản**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	Dương Nỗ Cồn	222	Cao	Thấp (3%)	-Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra	Thấp Thấp
	Dương Nỗ Tây	373	Cao	Thấp (3%)	-Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra	Thấp Thấp
	MỹAn	367	Cao	Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về nuôi	Thấp

				(2%)	trồng thủy sản khi lụt xảy ra -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra	Thấp
--	--	--	--	------	---	------

**12. Du lịch: Không có du lịch**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

**13. Buôn bán và dịch vụ khác**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt	Dương Nổ Cồn	222	Cao	Thấp (7%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
	Thạch Cấn	266	Cao	Thấp (7%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
	Dương Nổ Tây	373	Cao	Thấp (15%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
	Dương Nổ Đông	397	Cao	Thấp (18%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
	Phò An	230	Cao	Thấp (4%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
	Mỹ An	367	Trung bình	Thấp (20%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
	Lưu Khánh	396	Cao	Thấp (12%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

Dương Nỗ Nam	258	Cao	Thấp (4%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
Phú Khê	504	Cao	Thấp (37%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp

**14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt	Toàn xã	3.013	Cao	Thấp (25%)	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thông tin cảnh báo sớm khi bão, lụt. - Nguy cơ người dân không tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm khi thiên tai, BĐKH	Trung bình  Trung bình

**15. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt	Toàn xã	3013	Cao	Thấp	Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp

**16. Giới trong PCTT và BĐKH**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập	Toàn xã	3013	Trung bình	Thấp	Nguy cơ nam/nữ bị tai nạn	Thấp

lụt				(23%)	khi tham gia công tác PCTT	
-----	--	--	--	-------	----------------------------	--

## D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

### 1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

<b>Thứ tự ưu tiên</b>	<b>Rủi ro TT và RRBĐKH</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Nguyên nhân</b> (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN)	<b>Giải pháp</b> (Giải quyết các nguyên nhân sâu xa về: (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN).	<b>Mức độ khả thi</b> (Cao, TB, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở do bão, lụt	- 18% nhà ở thiếu kiên cố;	-Hộkhó khăn thiếu kinh phí mua đất, làm nhà kiên cố -Hộ dân chủ quan, thiếu kiến thức PCTT, BĐKH, kiến thức làm nhà an toàn;	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	Cao
		- 9% Nhà thiếu kiên cố nằm trong vùng nguy cơ cao.	- Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao;	Quy hoạch nơi ở an toàn cho các hộ dân ở vùng nguy cơ cao	Thấp
		- 10% nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ có nhà ở thiếu kiên cố	-Thiếu việc làm và thu nhập thấp;	-Đào tạo nghề, giới thiệu tìm việc làm tăng thu nhập cho người dân	Trung bình
2	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi thiên tai xảy ra;	- 7% diện tích trồng trọt nằm trong vùng ảnh hưởng của thiên tai;	- 61% kênh mương bán kiên cố, chưa kiên cố - 37% trạm bơm bán kiên cố, chưa kiên cố	-Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu	Trung bình
		- 6% diện tích trồng trọt nằm trong vùng có nguy cơ ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán	-Các công trình thủy lợi chưa đáp ứng tưới tiêu cho trồng trọt; -Hệ thống đường giao thông nội đồng chưa kiên cố -Các mô hình trồng trọt thích ứng với BĐKH , sản xuất theo hàng hóa còn hạn chế;	- Đầu tư nâng cấp và đảm bảo cơ chế vận hành bảo dưỡng công trình thủy lợi	Trung bình
		- 7% thiệt hại trên tổng diện hoa màu		Đầu tư bê tông hóa các tuyến đường giao	Trung bình

		(3 năm gần đây		thông nội đồng	
			-Người dân sản xuất thiếu kiến thức, kinh nghiệm và áp dụng phòng ngừa trước thiên tai BĐKH	Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa, hoa màu do thiên tai;. -Nghiên cứu giống cây trồng thích ứng với BĐKH, sản xuất theo mô hình hàng hóa	Cao Trung bình
3.	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống đường giao thông	- 38% đường giao thông nông thôn/xóm, nội đồng, cứng hóa và bằng đất - 44% cầu giao thông yếu, tạm	-Địa phương thiếu nguồn kinh phí đầu tư, nâng cấp và bê tông hoá đường đất  -Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm đường bê tông -Một số hộ dân thiếu ý thức đóng góp để tu sửa sau thiên tai	-Bê tông hoá đường đất, kiên cố hóa các cầu giao thông bán kiên cố/chưa kiên cố trên địa bàn  -Nâng cấp sửa chữa các đoạn những đoạn đường giao thông đã bị xuống cấp	Trung bình  - Cao
			-Đường giao thông đi từ xã Phú Dương sang Phú An đang xây dựng, hệ thống cống chưa đảm bảo gây ngập úng cục bộ	Đề xuất chủ đầu tư lắp đặt hệ thống cống tiêu thoát tránh gây ngập úng cục bộ	Trung bình
4	Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi thiên tai xảy ra	- 14% hộ dân có không có nhà vệ sinh/nhà vệ sinh tạm không đảm bảo tiêu chí vệ sinh môi trường.  -30% hộ dân thiếu ý thức xả các chất thải chưa qua xử lý ra môi trường;  -Cơ sở sản xuất mộc gia dụng, lò giết mổ không đảm bảo vệ sinh môi trường	- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn. - Một số hộ dân thiếu ý thức đầu tư làm nhà vệ sinh đúng tiêu chuẩn, chuồng trại vệ sinh còn nằm trong khu dân cư;  -Đa số hộ dân thiếu kiến thức trong phân loại rác thải; Một số hộ chưa thực hiện đổ rác đúng nơi qui định. -Một số ít hộ dân nhà vệ sinh còn tạm, chưa đảm bảo; -Lò giết mổ gia súc, gia cầm chưa đảm bảo xử lý nước, rác thải; -Cơ sở sản xuất mộc gia dụng gây ô nhiễm môi trường	-Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn.  -Nâng cao kiến thức cho người dân về bảo vệ môi trường, xử lý rác thải; -Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, có biện pháp xử lý kịp thời đối với những hộ gây ô nhiễm môi trường	Trung bình  Cao

			Hệ thống cống thoát nước khu dân cư chưa đồng bộ, nhỏ hẹp	Đảm bảo việc tiêu thoát nước trong khu dân cư;	Trung bình
			Đường giao thông .....đang thi công gây ngập úng cục bộ	Đề xuất nhà đầu tư lắp đặt hệ thống cống bi đảm bảo việc tiêu thoát nước	Trung bình
5	Nguy cơ mất thông tin liên lạc khi thiên tai xảy ra	-15% hộ chưa có điện thoại di động -25% hộ dân chưa có ti vi, rado	Chưa chủ động và chưa huy động được nguồn vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị thông tin liên lạc cho việc cảnh báo sớm và phục hồi SX-KD.	Cải thiện việc thông tin liên lạc cảnh báo sớm cho cộng đồng	Cao
		40% hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	Chưa biết cách tiếp cận và sử dụng internet, điện thoại thông minh;	Khuyến khích cộng đồng phát triển các nhóm hỗ trợ chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm sử dụng công nghệ thông tin để tiếp cận hệ thống truyền thông và cảnh báo sớm	Trung bình
		-30% địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	Hệ thống loa truyền thanh xuống cấp không còn hoạt động được.	Đầu tư, nâng cấp hệ thống loa truyền thanh từ xã đến các thôn	Cao
6	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi thiên tai xảy ra	-100% đường dây điện sau công tơ chưa kiên cố	Đa số hộ dân chưa chủ động đầu tư cột điện, đường dây điện sau công tơ; Hộ nghèo thiếu kinh phí đầu tư	-Cải thiện hệ thống điện an toàn -Hỗ trợ các hộ nghèo kiên cố đường điện;	Cao
			-Hệ thống đường dây điện còn chằng chịt, kết hợp cả đường dây điện chiếu sáng với đường dây điện thoại		
7	Nguy cơ thiệt hại về người khi thiên tai xảy ra	-21% các công trình sơ tán không đảm bảo an toàn	-Chưa được đầu tư, nâng cấp	Đầu tư xây dựng các công trình sơ tán ( nhà văn hóa thôn)	Trung bình
		-40% đối tượng dễ bị tổn thương; -46% tỷ lệ nữ trong nhóm đối tượng DBTT	-Thiếu nhân lực hỗ trợ sơ tán; -Hệ thống đường giao thông xuống cấp; -Người dân thiếu kiến thức PCTT, BDKH, chủ quan; -Công tác tuyên thông còn	-Nâng cao kiến thức cộng đồng về PCTT, BDKH; -Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể, giúp đỡ các hộ nghèo, đơn thân, hộ ở vùng	Cao



			<p>hạn chế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đoàn thể chưa đưa nội dung truyền thông kiến thức PCTT, BĐKH vào sinh hoạt thường kỳ</li> </ul>	<p>nguy cơ cao.</p>	
8	<p>Nguy cơ thiệt hại đàn gia cầm, gia súc gia cầm, chuồng trại chăn nuôi khi thiên tai xảy ra;</p>	<p>- 30% hộ chăn nuôi chưa có chuồng trại đảm bảo vệ sinh (chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc gia cầm khi có thiên tai.;</li> <li>- Đa số các hộ dân còn chủ quan không chủ động di dời trước khi thiên tai.</li> <li>- Chưa đầu tư kinh phí xây dựng chuồng trại chăn nuôi</li> </ul>	<p>Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan</p>	<p>Cao</p>
		<p>- 7% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm</li> </ul>	<p>Củng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai</p>	<p>Trung bình</p>
		<p>- 10% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).</p> <p>- 10% hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa có quy hoạch phát triển chăn nuôi tập trung ( đa số chăn nuôi theo hộ gia đình)</li> </ul>	<p>- Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai</p> <p>- Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn</p>	<p>Trung bình</p>
9	<p>Nguy cơ hư hỏng hệ thống cống/kênh mương, bờ kè sông Khô Lợi</p>	<p>- 19% kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố còn hạn chế</li> </ul>	<p>- Kiên cố hệ thống thủy lợi</p>	<p>Trung bình</p>
		<p>- 20% cống thủy lợi chưa được kiên cố</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố</li> <li>- Chưa được đầu tư nâng cấp và kiên cố hệ thống cống thủy lợi.</li> </ul>	<p>- Nâng cấp và sửa chữa các hệ thống kênh mương, công trình thủy lợi đã xuống cấp;</p> <p>- Trồng cây chắn sóng bảo vệ bờ sông ( Cây hóp)</p>	<p>- Cao</p>
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa thực hiện khơi thông dòng chảy, nạo vét kênh mương thường xuyên;</li> </ul>	<p>- Nạo vét, khơi thông hệ thống kênh mương, khơi thông</p>	<p>Cao</p>

				dòng chảy trước mùa thiên tai;	
			- Bờ kè sông Khô Lợi từ thôn Phú Khê đi Mỹ An xuống cấp, nhiều đoạn chưa được kè	-Đầu tư sửa chữa nâng cấp bờ kè sông Khô Lợi	Thấp
10	Nguy cơ đuối nước, thương tích ở trẻ em khi thiên tai xảy ra	- Tỷ lệ nữ nghèo trong nhóm DBTT cao	-Đặc điểm về văn hoá (phụ nữ đơn thân, mất chồng không tái giá); -Một số hộ chủ quan không chấp hành lệnh sơ tán; -Gia đình chưa quan tâm đến việc dạy bơi cho các em	Nâng cao năng lực cộng đồng về kiến thức, kỹ năng PCTT, thích ứng với BĐKH	Cao
			-Thiếu trang thiết bị :Thuyền, áo phao, phao cứu sinh	Đảm bảo người dân sống ở vùng nguy cơ cao có trang thiết bị cứu hộ cứu nạn	Trung bình
		- 31% phụ nữ đơn thân trên tổng dân số - 35% người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	-Nhà trường chưa có chương trình dạy bơi cho các em HS	Đưa chương trình dạy bơi cho các em trong trường học	Trung bình

**2. Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên**

<b>Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên</b>	<b>Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)</b>	<b>Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên</b>	<b>Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)</b>	<b>Tổng hợp Mức độ ưu tiên</b>	<b>Thứ tự ưu tiên</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi thiên tai xảy ra	10	-Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa hoa màu do thiên tai.	8	80	2
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở do thiên tai	9	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	10	90	1
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống đường giao thông	8	Kiên cố hóa hệ thống giao thông	8	64	4
Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi ngập lụt trên diện rộng	7	-Nâng cao kiến thức cho người dân về bảo vệ môi trường, xử lý rác thải; -Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, có biện pháp xử lý kịp	10	70	3

		thời đối với những hộ gây ô nhiễm môi trường.			
Nguy cơ mất thông tin liên lạc khi thiên tai xảy ra	6	-Cải thiện việc thông tin liên lạc cảnh báo sớm cho cộng đồng -Đầu tư, nâng cấp hệ thống truyền thanh từ xã đến các thôn	10	60	5
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi thiên tai xảy ra	5	-Cải thiện hệ thống điện an toàn -Hỗ trợ các hộ nghèo kiên cố đường điện;	8	40	6
Nguy cơ thiệt hại về người khi thiên tai xảy ra	4	-Nâng cao kiến thức PCTT, thích ứng BĐKH cho người dân;	9	36	7
		-Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể, giúp đỡ các hộ nghèo, đơn thân, hộ ở vùng nguy cơ cao hòa nhập với cộng đồng, chủ động PCTT, TUBĐKH	7	28	8
Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi thiên tai xảy ra	3	-Giảm thiệt hại cho đàn gia súc gia cầm khi thiên tai, BĐKH xảy ra;  -Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn;	7	21	9
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi, bờ kè sông Khô Lợi	2	-Nâng cấp và sửa chữa các hệ thống kênh mương, công trình thủy lợi đã xuống cấp; -Nạo vét, khơi thông hệ thống kênh mương, khơi thông dòng chảy trước mùa thiên tai; -Trồng cây chắn sóng bảo vệ bờ sông ( Câyhộp)	8	16	10
Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	1	-Nâng cao năng lực cộng đồng về kiến thức, kỹ năng PCTT, thích ứng với BĐKH -Đưa chương trình dạy bơi cho các em học sinh ở các trường học	10	10	11

**3. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH**

Giải pháp (Theo thứ tự ưu tiên)	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
				Ngắn hạn (thời thực)	Dài hạn (thời gian)	Nhà nước	Ng người dân	Hỗ trợ bên ngo

				hiện dưới 2 năm)	thực hiện trên 2 năm)			ài
1. Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	Nhà ở	Các hộ có nhà ở thiếu kiên cố, bán kiên cố	1.Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố, an toàn;		x	50	50	
			2.Tuyên truyền nâng cao kiến thức về PCTT và BĐKH, hướng dẫn làm nhà an toàn cho các hộ dân;	x		100		
			3.Giới thiệu việc làm cho con em địa phương đi xuất khẩu lao động;		x	40	30	20
			4.Hướng dẫn, hỗ trợ các hộ gia cố, chằng chống nhà cửa trước khi thiên tai xảy ra;	x		50	50	
			5. Vận động các hộ dân chặt tỉa cành cây to xung quanh nhà trước khi có bão;	x		20	80	
			6.Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố		x	30	20	50
			7.Có quy hoạch cho các hộ dân có nhà ở vùng nguy cơ cao đến nơi ở an toàn;		<b>x</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	
2.Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa hoa màu khi thiên tai xảy ra;	Trồng trọt	Toàn xã	1.Tiếp tục kiên cố hóa, nâng cấp, hệ thống cống, kênh mương, trạm bơm tiêu , nước cho diện tích trồng lúa, hoa màu		x	70	30	
			2.Tập huấn kiến thức kỹ thuật sản xuất an toàn trước thiên tai và BĐKH.	x		30	30	40
			3.Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn sử dụng giống lúa ngắn ngày vụ hè thu để tránh mùa thiên tai	x		100		
			4.Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu;		x	30	20	50

			5. Tiếp tục tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH, liên doanh, liên kết sản xuất theo mô hình hàng hóa		x	50	50	
			6. Hướng dẫn các hộ dân gieo trồng lúa, hoa màu theo đúng lịch thời vụ	x		30	70	
			7. Tiếp tục tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH;		x	50	50	
<p>3. Nâng cao kiến thức cho người dân về bảo vệ môi trường, xử lý rác thải;</p> <p>Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, có biện pháp xử lý kịp thời đối với những hộ gây ô nhiễm môi trường</p>	<p>Sức khỏe, vệ sinh môi trường</p>	<p>Toàn xã</p>	1. Tuyên truyền kiến thức vệ sinh môi trường, thực hiện tốt phong trào “năm không ba sạch” do Trung ương Hội Liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động;	x		50		50
			2. Hướng dẫn kỹ thuật xử lý rác thải, xác động vật chết sau khi ngập lụt; Hướng dẫn các hộ phân loại rác thải đầu nguồn;	x		100		
			3. Vận động nguồn lực hỗ trợ các hộ nghèo, phụ nữ đơn thân làm nhà vệ sinh đảm bảo đạt chuẩn	x		50	20	30
			4. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất đồ gia dụng (mộc), lò giết mổ;	x		50	30	20
			5. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các hộ/cơ sở gây ô nhiễm môi trường	x		100		
			6. Tuyên truyền vận động các hộ dân trồng cây xanh xung quanh nhà;	x		100		
			7. Tổ chức tiêu độc, khử trùng, phát quang bụi rậm quanh nhà, khu dân cư	x		20	80	
			8. Quy hoạch, nâng cấp hệ thống cống thoát nước đảm bảo việc tiêu thoát nước sinh hoạt ở trong khu dân cư trước mùa thiên tai;	x		20	80	

<p>4.Cải thiện việc thông tin liên lạc cảnh báo sớm cho cộng đồng;</p> <p>-Đầu tư, nâng cấp hệ thống truyền thanh từ xã đến các thôn</p>	<p>Thông tin cảnh báo sớm</p>	<p>9/9 thôn</p>	<p>1.Khảo sát hệ thống truyền thanh của xã;</p>	x		100		
			<p>2.Mua sắm đầu tư hệ thống truyền thanh từ xã đến thôn;</p>		x	70		30
			<p>3.Vận động nguồn lực từ các nhà hảo tâm hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ đơn thân, phụ nữ làm trụ cột gia đình;</p>		x	100		
			<p>4. Tập huấn kiến thức, kỹ năng về PCTT, Thích ứng BĐKH cho nhóm đối tượng có nguy cơ cao;</p>	x		50		50
			<p>5. Chia sẻ thông tin về cảnh báo sớm, kiến thức BĐKH, PCTT trên các phương tiện thông tin đại chúng và các kênh thông tin khác</p>	x		30	20	50
<p>5.Nâng cấp, bê tông đường giao thông liên thôn, giao thông nội đồng</p>	<p>Hạ tầng công cộng</p>	<p>Toàn xã</p>	<p>1.Khảo sát đoạn đường cần bê tông hoá;</p>	x		100		
			<p>2.Tuyên truyền vận động nguồn lực làm đường giao thông;</p>		x	100		50
			<p>3.Xây dựng đường bê tông đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng;</p>		x	50	20	30
			<p>4.Làm văn bản đề nghị nhà đầu tư làm dự án đường Chợ Mai- Tân Mỹ lắp đặt hệ thống cống tiêu thoát nước đảm bảo tránh ngập úng cục bộ;</p>	x		100		
<p>6.Cải thiện hệ thống điện an toàn</p> <p>-Hỗ trợ các hộ nghèo kiên cố</p>	<p>Cơ sở hạ tầng</p>	<p>Toàn xã</p>	<p>1.Vận động các hộ đầu tư đường dây điện vào hộ gia đình</p>	x			80	20
			<p>2. Vận động nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo làm đường dây điện vào nhà</p>	x			50	50

đường điện;			3.Làm văn bản đề nghị Ngành điện tu sửa, nâng cấp hệ thống điện trước mùa thiên tai	x		20	20	60
			4.Tuyên truyền vận động các hộ dân sử dụng điện an toàn, tiết kiệm; đầu tư lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời;		x	20	80	
7.Nâng cao năng lực cộng đồng về PCTT, thích ứng với BĐKH cho người dân;  Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể, giúp đỡ các hộ nghèo, đơn thân, hộ ở vùng nguy cơ cao.	Rủi ro cộng đồng và dân cư	Toàn xã	1.Tập huấn, tuyên truyền kiến thức, kỹ năng PCTT, TUBĐKH cho phụ nữ, giáo viên, học sinh và người dân	x		50	20	30
			2.Tạo công ăn việc làm tăng thêm thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cho các hộ nghèo, cận nghèo, phụ nữ đơn thân;		x	70	30	
			3.Sơ tán các hộ dân ở vùng nguy cơ cao đến nơi an toàn;	x		50	50	
			4. Tổ chức diễn tập PCTT, Thích ứng với BĐKH;	x		70		30
			5.Cắm biển cảnh báo, pa nô áp phích khu vực có nguy cơ cao, tại khu tập trung đông người (UBND xã, chợ, các trường học)	x		30		70
			6. Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ đơn thân, Phụ nữ trụ cột gia đình trước, trong sau thiên tai;	x		70		30
			7.Đưa nội dung tuyên truyền kiến thức PCTT, BĐKH vào sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt thường kỳ của Hội phụ nữ và các đoàn thể; các trường học	x		100		

			8.Tập huấn kiến thức, kỹ năng sơ cấp cứu, chằng chống nhà cửa cho lực lượng xung kích và các hộ có nhà ở bán kiên cố, thiếu kiên cố	x		50	20	30
			9.Mua sắm trang thiết bị cứu hộ cứu nạn, trang thiết bị bảo hộ cho lực lượng tham gia công tác PCTT từ xã đến thôn.	x		50	20	30
8.Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể, giúp đỡ các hộ nghèo, đơn thân, hộ ở vùng nguy cơ cao hòa nhập với cộng đồng, chủ động PCTT, TUBĐKH	An toàn cộng đồng	9/9 thôn	1.Tổ chức dạy nghề, giới thiệu việc làm tăng thu nhập cho các hộ nghèo có nhân lực lao động;		x	50		50
			2.Vận động nguồn lực từ các nhà hảo tâm, hỗ trợ vay vốn từ Ngân hàng chính sách hỗ trợ các hộ đầu tư vốn phát triển sản xuất, kinh tế hộ gia đình	x		50	20	30
			3.Tư vấn, tập huấn kiến thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai, thích ứng BĐKH cho các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương;	x		100		
9.Giảm thiệt hại cho đàn gia súc gia cầm khi thiên tai, BĐKH xảy ra;  -Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn;	Chăn nuôi	Toàn xã	1.Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăn nuôi;	x		30		70
			2.Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn (vd: làm chuồng kiên cố, giống phù hợp...)		x		20	80
			3. Phát triển hầm biogas và đệm lót sinh học;		x	30	70	
			4.Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi.	X		50	30	20
			5.Khuyến cáo hộ dân xây dựng chuồng trại kiên cố; chăn nuôi xa khu dân cư;		x		50	50



			6. Quy hoạch chăn nuôi tập trung phát triển theo mô hình gia trại, trang trại		x	70	30	
			7.Hỗ trợ các hộ vốn vay đầu tư, mở rộng phát triển chăn nuôi theo các mô hình gia trại, trang trại	x		70	30	
			8.Hướng dẫn các hộ chăn nuôi chủ động di dời gia súc, gia cầm lên khu vực an toàn trước khi lụt bão xảy ra;					
10.Kiên cố hóa hệ thống kênh mương; bờ kè sông Khổ Lợi	Thủy lợi	9/9 thôn	1.Khảo sát hệ thống kênh mương, bờ kè sông Khổ Lợi chưa được kiên cố hóa;	x		100		
			2. Vận động nguồn lực xây dựng hệ thống kênh mương đất		X	50	30	20
			3. Làm tờ trình đề nghị cấp trên tiếp tục đầu tư kiên cố hóa, tu sửa bờ kè, khơi thông dòng chảy sông Phổ lợi;	x		100		
			4. Đầu tư kiên cố bờ kè sông Phổ Lợi chưa được kè kiên cố qua các thôn: Phú Khê, Phò An, Mỹ An.		x	100		
			5.Nâng cấp trạm bơm, tu sửa, nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy trước mùa thiên tai	x		70	30	
11.Nâng cao năng lực cộng đồng về kiến thức, kỹ năng PCTT, thích ứng với BĐKH  -Đưa chương trình dạy bơi cho các em học sinh ở các	Rủi ro dân cư và cộng đồng	Toàn xã	1.Tuyên truyền vận động các hộ dân ở vùng nguy cơ cao mua sắm trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn	x		100		
			2.Vận động các bậc phụ huynh học sinh cho con em đi học bơi;	x		100		
			3.Hỗ trợ các hộ nghèo, hộ ở vùng nguy cơ cao phương tiện, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn		x	30		70

trường học		4.Tuyên truyền kiến thức PCTT, BDKH cho các bậc cha mẹ học sinh	x		100		
		5.Tập huấn kỹ năng sơ cấp cứu, cứu hộ cứu nạn cho giáo viên, nhóm HS nòng cốt trong nhà trường	x		50		50
		6.Vận động nguồn lực mua sắm, lắp đặt bể bơi di động trong các nhà trường		x	30	20	50

**4. Một số ý kiến tham vấn của các ban ngành, đoàn thể trong xã**

Qua 6 ngày tập huấn, đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đây là một lớp tập huấn rất thiết thực bổ ích cho các học viên được tham gia và địa phương; Lớp học đã trang bị cho học viên, nhóm HTKT về kiến thức về PCTT, BDKH, kỹ năng tập huấn có sự tham gia của học viên, học viên được chia sẻ, kiến thức, kinh nghiệm thực tế về công tác PCTT tại địa phương; Giảng viên truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu lôi cuốn được sự tham gia của từng học viên, tạo được không khí vui vẻ, đoàn kết giữa học viên và giảng viên; Những nội dung tập huấn giúp cho học viên biết cách xác định các rủi ro thiên tai mà người dân địa phương thường phải đối mặt, phân tích được nguyên nhân sâu xa của từng rủi ro thiên tai để cộng đồng đưa ra các giải pháp có tính khả thi và sát thực với địa phương.

Kiến nghị: - đề nghị cần có thêm các lớp tập huấn kiến thức về PCTT, BDKH, kỹ năng sơ cấp cứu cứu hộ cứu nạn để cán bộ làm công tác PCTT&cứu hộ cứu nạn của xã được tham gia từng bước nâng cao năng lực làm tốt công tác PCTT, BDKH tại địa phương; Tập huấn kiến thức về PCTT, BDKH cho chị em phụ nữ, giáo viên các trường học; .

- Đề nghị hỗ trợ kinh phí đầu tư bể bơi và khu vui chơi dành cho trẻ em.
- Đề nghị hỗ trợ kinh phí hỗ trợ chuyển đổi giống cây trồng tại xã

**5. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã: Đ/c Lê Thị Thu Hằng – Chủ tịch UBND xã**

Lãnh đạo địa phương hoàn toàn thống nhất với ý kiến của các ban ngành, đoàn thể trong xã; địa phương xin tiếp nhận kết quả đánh giá mà nhóm Hỗ trợ kỹ thuật đã thực hiện trong 6 ngày qua; Đây là cơ sở dữ liệu về các lĩnh vực kinh tế, xã hội được thu thập, kiểm chứng từ thôn đến xã đã giúp cho địa phương có bức tranh tổng thể để xây dựng kế hoạch PCTT, thích ứng BDKH, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương; Thường trực Đảng ủy, UBND xã giao trách nhiệm cho nhóm HTKT hoàn thiện báo cáo đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng và chủ động xây dựng kế hoạch PCTT theo hướng dẫn của Đề án 1002 của Chính Phủ;

Lãnh đạo địa phương rất mong nhận được sự quan tâm tạo điều kiện của Ban Quản lý dự án các cấp và đơn vị tài trợ./.

Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã  
**T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

**Lê Thị Thu Hằng**

**E. Phụ lục**

**1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá**

**Bảng 1. Danh sách nhóm hỗ trợ kỹ thuật xã và nhóm cộng đồng**

T T	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 10/6	Ngày 11/6	Ngày 12/6
<b>NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT XÃ</b>								
1	Phan Văn Hải	x		PCT UBND xã-TN	0987075383	x	x	X
2	Cao Văn Hạnh	x		CB TBXH	0914955239	x	x	X
3	Phạm Thị Hằng		x	VP-TK	0932518300	x	x	X
4	Phạm Hùng	x		ĐC-MT-NN	0935919928	x	x	X
5	Đặng Phiên	x		Xã đội trưởng	0782123952	x	x	X
6	Phạm Thị Kim Hằng		x	PCT. Hội phụ nữ		x	x	X
7	Đoàn Quang Trường		x	BT xã đoàn	0935291322	x	x	X
8	Dương Thông	x		CT Hội CCB	0772566497	x	x	X
9	Nguyễn Thanh Lộc	x		GĐ HTX NN	0906827853	x	x	X
10	Trần Thị Tuyết Trinh		x	Văn thư	0705640947	x	x	X
11	Dương Văn Trắng	x		CT. CTĐ	0782105824	x	x	X
12	Phạm Thị Diệu Vân		x	Thủ quỹ		x	x	X
13	Trần Thị Hoài Phương		x	VP Đảng Ủy	0365269025	x	x	X
14	Phạm Việt Quang	x		CT. Hội ND	035207099	x	x	X
15	Nguyễn Thị Thu Hương		x	P.Hiệu trưởng trường mầm non	0905570686	x	x	X
<b>NHÓM CỘNG ĐỒNG</b>		<b>8</b>	<b>7</b>					
16	Bùi Niên	x		Dương Nổ Cồn	0352669288	x	x	X
17	Phạm Sỹ Tiến	x		Thạch Căn	0934886608	x	x	X
18	Dương Vinh	x		Dương Nổ Tây	0854585106	x	x	X
19	Phan Trung Ngô	x		Phò An	0352104504	x	x	X
20	Đặng Văn Tình	x		Lưu Khánh	0762648997	x	x	X
21	Bùi Diệp	x		Dương Nổ Nam	0793582592	x	x	X
22	Hồ Đại Hiếu	x		Phú Khê	0905506279	x	x	X
23	Đồ Thị Dục	x		CHT. Thôn Thạch Căn	095064635	x	x	X
24	Đoàn Đại Kỳ	x		TT.Thôn Dương Nổ Đông	0972810504	x	x	X

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

25	Dương Danh		x	Dương Nổ Đông		x	x	X
26	Nguyễn Thị Kim Cương		x	Thôn Phò An	0706205706	x	x	X
27	Dương Thị Mến		x	Thôn Mỹ An		x	x	X
28	Nguyễn Thị Nụ		x	Thôn Lưu Khánh	0390868331 2	x	x	X
29	Phạm Thị Mến		x	Dương Nổ Cồn		x	x	X
30	Lê Thị Thúy		x	Thôn Phú Khê		x	x	X
		<b>9</b>	<b>6</b>					

**Bảng 2. Danh sách nhóm tham gia đánh giá tại thôn**

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại
1	Phan Văn Hải	x		PCT UBND xã-TN	0987075383
2	Cao Văn Hạnh	x		CB TBXH	0914955239
3	Phạm Thị Hằng		x	VP-TK	0932518300
4	Phạm Hùng	x		ĐC-MT-NN	0935919928
5	Đặng Phiên	x		Xã đội trưởng	0782123952
6	Trần Thị Hoài Phương		x	VP Đảng ủy	0365269025
7	Đoàn Quang Trường	x		BT xã đoàn	0935291322
8	Dương Thông	x		CT Hội CCB	0772566497
9	Trần Thị Tuyết Trinh		x	Văn thư	0705640947
10	Dương Văn Trắng	x		CT. CTĐ	0782105824
	<b>Tổng</b>	<b>7</b>	<b>3</b>		

**2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn**

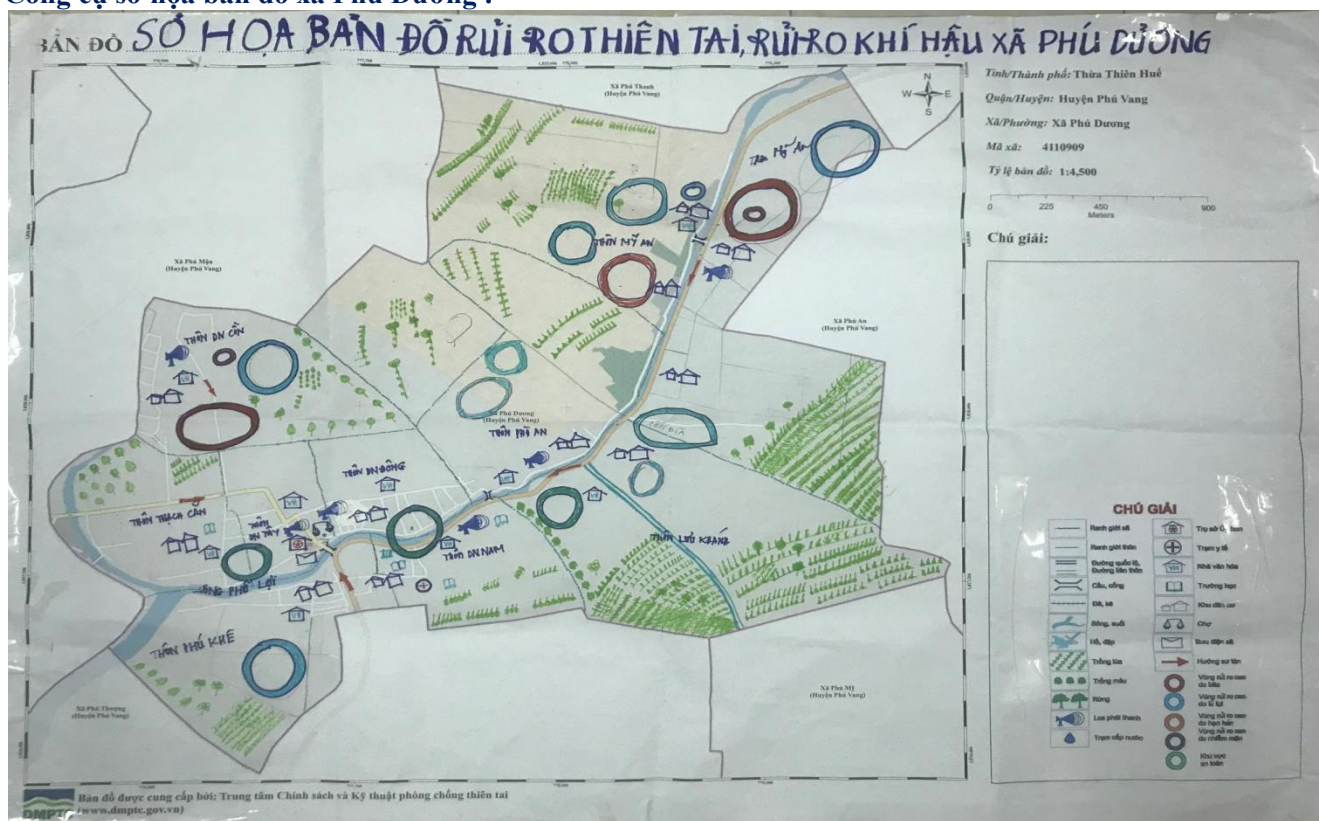
**Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Phú Dương, huyện Phú Vang**

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
<b>Bão</b>														Tăng dần các năm, khó dự báo, dự đoán, cường độ ngày càng mạnh; số lần xảy ra nhiều.
<b>Lụt</b>														Tăng dần theo các năm, kéo dài hơn, ngập sâu hơn
<b>Hạn, nắng nóng kéo dài</b>														Nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng cao, ngày một gia tăng so với trước đây.

Giông Lốc													Ngày một xuất hiện nhiều, khó lường, bất thường.		
Hoạt động KT- XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao ? (đánh giá TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)
<b>1.Trồng trọt:</b>													<b>Ảnh hưởng do thiên tai</b>	<b>Nguyên nhân</b>	<b>Kinh nghiệm</b>
<b>Trồng lúa</b> Lúa Đông – Xuân (70% hộ tham gia), tỉ trọng 3% Nam 80%; nữ 20%.													-Lúa đông xuân có năm bị ảnh hưởng bởi lụt tiểu mãn đến sớm -Lúa vụ hè thu bị ảnh hưởng bởi nắng nóng làm mất mùa, giảm năng suất; -Lúa thu hoạch về bị trôi ứ đọng, giảm chất lượng; - Hoa, màu bị thiệt hại bởi rét, cây phát triển chậm, giảm năng suất, chất lượng; -Hoa cúc bị hư hỏng dập nát không có thu hoạch, giảm chất lượng	-5% diện tích lúa, hoa màu nằm trong vùng nguy cơ cao do ngập lụt, bão; --Nguồn nước, tiêu không chủ động được phụ thuộc vào tự nhiên; -10% kênh mương, cống thủy lợi chưa được kiên cố; -Hệ thống kênh bị ách cản trở dòng chảy gây ngập úng cục bộ; -Các hộ tư ý canh tác không thực hiện theo khuyến cáo của địa phương;	- Gieo các loại lúa ngắn ngày thích ứng với thời tiết khí hậu; - Hướng dẫn người dân kỹ thuật trồng trọt cho các hộ dân; -Khuyến cáo các hộ dân trồng theo đúng lịch thời vụ; -Điều tiết nước tưới cho diện tích lúa, hoa màu kịp thời;
<b>Trồng lúa vụ hè thu :</b> (70% hộ tham gia), tỉ trọng 3% Nam 70%; nữ 30%															
<b>Trồng Hoa màu:</b> 30% hộ tham gia, tỉ trọng 0,5%, Nam 85%, Nữ 15%															
<b>2.Chăn nuôi gia súc, gia cầm :</b> 1% hộ nuôi; tỷ trọng 2%. Nam 20%; nữ 80%													-Gia súc gia cầm bị rét, chết, dịch bệnh khi thiên tai; -Lụt gia súc gia cầm bị trôi, chết, sau lụt bị dịch bệnh; -Chuồng trại bị hư hỏng, trôi	-Chuồng trại chưa kiên cố - Chăn nuôi nhỏ lẻ, không sản xuất theo hàng hóa, chủ yếu phục vụ sinh hoạt; -Chưa có quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung; -Chưa tiến hành tiêu độc	-Hướng dẫn, tổ chức tiêm phòng cho gia súc, gia cầm; -Có lò giết mổ gia súc, gia cầm -Côn tác kiểm dịch được chính quyền quan tâm

																khử trùng thường xuyên; -Chưa có hướng dẫn các hộ di dời gia súc, gia cầm lên cao, nơi an toàn; -Lò giết mổ tự phát gây ô nhiễm môi trường		
<b>4. Thủy sản nuôi trồng:</b> 1% hộ tham gia, tỉ trọng 1%, Nam 90%, Nữ 10%-																-Chết thủy sản, dịch bệnh; -Vỡ bờ bao khi ngập lụt; giảm sản lượng khi thời tiết cực đoanNước nóng dễ làm cá chết -Thay đổi môi trường nước đột ngột	-Chưa quy hoạch ao nuôi; Bờ bao nuôi chưa kiên cố; -Diện tích nuôi nhỏ lẻ - Thời tiết biến đổi thất thường, người dân không chủ động được, -Không số nơi tiêu thụ hàng hóa	-Tuyên truyền kiến thức PCTT cho người dân; Các hộ dân tự nuôi trồng theo kinh nghiệm
<b>5. Dịch vụ thương mại và các ngành nghề khác</b> Nam 10%, nữ 90%. Tỷ trọng 77%																-Lụt, bão: Giá bán do giao thông đi lại khó khăn -Đường bị hư hỏng, xuống cấp -Giảm thu nhập trong mùa thiên tai; -Hàng hóa bị ẩm mốc; -lều quán cơ sở SX bị hư hỏng khi bão, lụt -Ô nhiễm môi trường ( Một số xưởng mộc, lò giết mổ)	-Nhà xưởng tạm bợ, thiếu kiên cố; -Các cơ sở sản xuất ngành nghề nhỏ chưa được quy hoạch, không có đầu ra ổn định; Không có định hướng cho đầu ra của địa phương mà chủ yếu các hộ tự tìm đầu ra	-Tuyên truyền, khuyến cáo các hộ di dời sơ tán, chủ động bảo vệ hàng hóa, cơ sở SX -Các hộ dân tự chủ động tu sửa nhà xưởng sau thiên tai; -Nhanh chóng giải phóng đường giao thông bị ách tắc do cây đổ;

**Công cụ sơ họa bản đồ xã Phú Dương :**



**Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về vùng nguy cơ cao có nhiều RRTT**

Loại hình Thiên tai	Thôn	% diện tích nguy cơ cao trên tổng diện tích của thôn	Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao	Số nhà yếu	Số phụ nữ đơn thân có nhà yếu
<b>Ngập lụt (1m trở lên)</b>	Dương Nỗ Cồn	100% Ruộng sản xuất lúa 100% Khu dân cư (Xóm dưới)	100	15	4
	Thạch Cấn	100% Ruộng sản xuất lúa 100% Khu dân cư	100% hộ	10	3
	Dương Nỗ Tây	100% Ruộng sản xuất lúa 2% Khu dân cư	5	5	2
	Dương Nỗ Đông	100% Ruộng sản xuất lúa 3% Khu dân cư	10	7	3
	Phò An	100% Ruộng sản xuất lúa 4% Khu dân cư	10	6	2
	Mỹ An	100% Ruộng sản xuất lúa 100% Khu dân cư	80%	18	4
	Lưu Khánh	100% Ruộng sản xuất lúa 4% Khu dân cư	22	7	2
	Dương Nỗ Nam	100% Ruộng sản xuất lúa	10	5	4

		4% Khu dân cư			
	Phú Khê	100% Ruộng sản xuất lúa 6% Khu dân cư	25	8	5
<b>Bão</b>	Dương Nổ Cồn	50% hoa màu 20% Khu dân cư	50	23	7
	Thạch Cấn	15% hoa màu 8% Khu dân cư	10	7	3
	Dương Nổ Tây	15% hoa màu 2% Khu dân cư	5	3	2
	Dương Nổ Đông	30% hoa màu 3% Khu dân cư	10	6	2
	Phò An	50% hoa màu 7% Khu dân cư	15	9	3
	Mỹ An	3% hoa màu	10	25	4
	Lưu Khánh	3% hoa màu	15	0	0
	Dương Nổ Nam	4% hoa màu	10	5	4
	Phú Khê	35% hoa màu 10% Khu dân cư	50	15	5

**Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH**

<b>Biểu hiện của BĐKH</b>	<b>Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro BĐKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi	9/9thôn	3013	-100% số hộ sử dụng quạt -7% số hộ sử dụng điều hòa -90% số hộ trồng cây xanh -Phong trào thể dục thể thao được duy trì -Hàng năm có tư vấn, khám sức khỏe cho người già, hộ nghèo miễn phí -Khám và cấp phát thuốc, BHYT đầy đủ -Ngành điện khuyến cáo tiết kiệm điện + <b>Trồng trọt:</b> - Gieo trồng các loại giống ngắn ngày - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương - Đầu tư cho hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả - Khuyến cáo người dân gieo trồng đúng lịch, thời vụ + <b>Chăn nuôi:</b> - Tiêm phòng đầy đủ cho gia súc, gia cầm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đa số hộ dân chưa tiết kiệm điện</li> <li>- Không có tiền để mua máy điều hòa</li> <li>- 100% số hộ dân chưa sử dụng điện năng lượng mặt trời</li> <li>- Đa số người dân chủ quan, không khám sức khỏe định kỳ</li> <li>- 40% đường giao thông nội đồng chưa được bê tông hóa</li> <li>- Hệ thống kênh mương xuống cấp</li> <li>- Tình hình sâu bệnh phát triển nhiều</li> <li>- Chưa quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người có nguy cơ bị bệnh tim mạch, hô hấp</li> <li>- Mất mùa, giảm năng suất lúa và hoa màu</li> <li>- Gia súc, gia cầm mắc dịch bệnh</li> </ul>	- Trung Bình  - Thấp   -Thấp



<b>Biểu hiện của BĐKH</b>	<b>Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro BĐKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có lò giết mổ tập trung</li> <li>- Hỗ trợ vay vốn, làm hầm bioga</li> <li>- Tập huấn kiến thức, kỹ thuật chăn nuôi</li> </ul>			
Lượng mưa thay đổi	9/9thôn	3013	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây nhà cao tầng</li> <li>- Sơ tán người dân từ vùng thấp lên vùng cao</li> <li>- Tuyên truyền sâu rộng cho người dân về kế hoạch phòng chống bão lụt</li> <li>- Thường xuyên nạo vét nâng cấp cống rãnh, nâng cấp đường ở những khu vực ngập úng</li> <li>- Nâng cao các tuyến đường, đê bao</li> <li>- Chuẩn bị máy móc tiêu úng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạn hẹp kinh tế</li> <li>- Người dân còn chủ quan trong phòng chống thiên tai</li> <li>- Các tuyến đường bị xuống cấp, chưa được sửa chữa, nâng cấp</li> <li>- Thiếu máy móc, phương tiện tiêu úng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ thiệt hại vệ sản xuất nông nghiệp.</li> <li>- Nguy cơ ô nhiễm môi trường.</li> <li>- Nguy cơ tai nạn khi tham gia phòng chống thiên tai.</li> <li>- Nguy cơ bệnh sốt xuất huyết, tiêu chảy ở trẻ em và người già</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Trung bình</li> <li>-Trung bình</li> <li>-Trung bình</li> <li>Trung bình</li> </ul>

**Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai toàn xã Phú Dương, Huyện Phú Vang**

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1: Số Phiếu Dương Nỗ Tây,		Cụm thôn 2: Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam ( 17 )	Nữ ( 13 )	Nam ( 29 )	Nữ ( 11 )	Nam ( 20 )	Nữ ( 20 )	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra;	15	13	22	6	27	24	64	8	43	8	7
Nguy cơ đuối nước ở trẻ em;	17	3	26	13	16	21	59	11	37	10	10
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi thiên tai xảy ra	15	12	26	11	18	19	59	12	42	9	6
Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, công thủy lợi khi thiên tai xảy ra;	16	10	31	9	22	15	69	7	34	13	11
Nguy cơ thiệt hại về chợ khi thiên tai xảy ra	12	9	14	10	9	15	35	19	34	14	12
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, lụt xảy ra;	20	17	23	8	54	51	97	3	76	3	2
Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi lụt xảy ra;	16	8	49	15	25	25	90	4	48	6	4
Người có nguy cơ dịch bệnh ở người sau khi lụt xảy ra;	20	12	16	7	24	14	60	10	33	15	13
Nguy cơ thiệt hại hoa màu, lúa khi thiên tai xảy ra;	43	55	86	16	54	46	183	1	117	2	1
Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra	17	17	22	4	16	10	55	13	31	17	19

Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm, chuồng trại chăn nuôi khi thiên tai xảy ra	22	27	22	5	18	13	62	9	45	7	8
Nguy cơ thiệt hại trường học khi bão xảy ra;	13	9	23	11	12	15	48	15	35	12	14
Nguy cơ thiệt hại về hàng hóa, cơ sở kinh doanh buôn bán	7	8	26	10	12	13	45	16	31	18	15
Nguy cơ thiệt hại về cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, gia dụng	16	6	14	5	10	20	40	18	31	19	16
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống đường giao thông khi lụt xảy ra;	18	9	72	47	11	16	101	2	72	4	3
Nguy cơ nam/nữ tham gia công tác PCTT bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra.	13	7	16	9	16	17	45	17	33	16	17
Nguy cơ mất thông tin liên lạc, cảnh báo sớm khi thiên tai xảy ra.	26	13	41	14	17	32	84	5	59	5	5
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống giao thông	17	12	22	9	19	14	58	14	35	11	18
Nguy cơ thiệt hại về bờ kè sông Cổ Lợi	15	13	22	6	27	24	64	6	43	6	9

**Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TU với BĐKH xã Phú Dương**

TT	RRTT và BĐKH	Ảnh hưởng đối với Nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở	-Trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt -Nguy cơ phải đi làm ăn xa -Tai nạn khi chằng chống nhà cửa;	-Trụ cột trong gia đình -Thiếu kiến thức, kỹ năng -Áp lực kiếm tiền để sửa hoặc nâng cấp nhà ở	-Không có nhà ở ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt -Tâm lý lo toan ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe	-Thiếu nguồn kinh phí để sửa, nâng cấp hoặc làm nhà lại -Gánh vác hết công việc nội trợ trong gia đình; -Lo giả nợ khi vay làm nhà	-Hỗ trợ kinh phí làm nhà -Tạo việc làm tại chỗ -Tập huấn kiến thức về kỹ thuật làm nhà phòng chống thiên tai. -Học nghề, tìm kiếm công việc có thu nhập ổn định	-Tìm công việc làm để thêm thu nhập -Có chương trình hỗ trợ nhà cho phụ nữ đơn thân; -Học nghề, tìm kiếm công việc có thu nhập ổn định

2	<p>Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra</p>	<p>-Phải lo nước sinh hoạt cho gia đình; - Có thể bị ảnh hưởng đến sức khỏe, bệnh tật khi cả gia đình thiếu nước sinh hoạt khi lụt dài ngày</p>	<p>-Có sức khỏe, trụ cột gia đình, thường phải làm các công việc nặng nhọc;</p>	<p>-Bệnh phụ khoa -Mắc các bệnh về đường tiêu hóa -Chi phí cao, tốn nhân công</p>	<p>-Thiếu nước sinh hoạt, vệ sinh; -Do sử dụng nước không hợp vệ sinh -Tìm nước từ nơi khác</p>	<p>-Tìm việc làm tăng thu nhập -Chủ động dự trữ nước trước khi thiên tai xảy ra; -Mua bè, xây bể dự trữ, -Mua sắm máy lọc nước gia đình</p>	<p>-Tìm việc làm, tăng thu nhập -Trang bị kiến thức về nước sạch, VSMT; -Chủ động dự trữ nước sạch trước khi thiên tai xảy ra</p>
3	<p>Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, công thủy lợi</p>	<p>-Nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, tai nạn, thương tật</p>	<p>-Lực lượng chủ chốt trong phòng chống thiên tai -Tham gia ứng cứu các sự cố xảy ra:hồ đập; -Trụ cột gia đình</p>	<p>-Nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, tai nạn, thương tật;</p>	<p>-30% nữ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp -Chăm bón lúa, hoa màu</p>	<p>-Huy động lực lượng sửa chữa, khắc phục -Nâng cấp các tuyến thủy lợi bị hư hỏng; -Khơi thông dòng chảy</p>	<p>-Tuyên truyền kiến thức bảo vệ hệ thống kênh mương, thủy lợi, hệ thống Hồ đập;</p>

**3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá**



## Khai mạc lớp tập huấn

### Tập huấn cho nhóm HTKT, nhóm cộng đồng thực hiện công cụ lịch sử thiên tai



Các học viên thảo luận nhóm

Học viên thử trình bày nội dung đánh giá ở các cụm thôn





Học viên tiến hành xếp hạng rủi ro thiên tai



Thu thập thông tin, kiểm chứng thông tin tại thôn Dương Nỗ Tây (cụm thôn 1)



Người dân cụm thôn 1 tham gia cung cấp thông tin



Thu thập thông tin, kiểm chứng thông tin tại thôn Lưu Khánh (cụm thôn 2)



Xếp hạng RRTT theo giới tại cụm thôn



Báo cáo kết quả đánh giá với lãnh đạo UBND xã



Nhóm HTKT và nhóm Cộng Đồng